BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ NGÀNH: 9310110

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: TIẾN SĨ

ĐỒNG NAI, 2020

NỘI DUNG

Trang

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1

1.1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai 1

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ Quản Lý Kinh Tế 3

1.3. Giới thiệu về khoa chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành đăng ký đào tạo 6

1.4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế 7

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO 9

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo 9

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu 10

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo 16

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học 20

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học 25

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 29

3.1. Chương trình đào tạo 29

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo 40

PHẦN 4 : CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

1. Quyết nghị của Hội đồng quản trị về việc mở ngành tiến sĩ Quản Lý Kinh Tế

2. Biên bản thông qua đề án của Hội đồng khoa học và đào tạo của trường

3. Các mẫu xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình tài liệu phục vụ đào tạo, lý lịch khoa học giảng viên cơ hữu.

4. Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, Hội đồng thẩm định.

5. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (Có kết luận của Hội đồng đáp ứng được yêu cầu)

6. Minh chứng các nội dung theo thông tư

7. Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành của trường.

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu sơ lược về trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai có trụ sở tại Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251. 3996473 - Fax: 0251. 3996915

Website: www.dntu.edu.vn - Email: info@dntu.edu.vn

- ***Sứ mệnh:*** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

- ***Tầm nhìn:*** Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.

- ***Giá trị cốt lõi:*** *Trung thành - Trách nhiệm - Sáng tạo*

- ***Triết lý giáo dục****: Chuyên nghiệp – Tận tâm – Vươn tầm – Hội nhập.*

- ***Khẩu hiệu:*** *DNTU điểm đến thành công*

Sau 15 năm được thành lập và thực hiện nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

1.1.1. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của nhà trường gồm có:

- Khoa đào tạo chuyên ngành gồm 5 khoa: Khoa Kinh tế - Quản trị; Khoa Kế toán – Tài chính; Khoa Công nghệ; Khoa học ứng dụng – Sức khỏe; Khoa Ngoại ngữ.

- Phòng chức năng gồm 10 phòng: Phòng Đào tạo – Khảo thí; Phòng Thanh tra – Quản lý sinh viên và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Quan hệ doanh nghiệp và Phát triển kỹ năng; Phòng Sau đại học; Phòng Tổ chức Nhân sự; Phòng Truyền thông; Phòng Hành chính – Tổng hợp; Phòng Kế hoạch – Tài chính; Phòng Hợp tác quốc tế; và Phòng Quản lý ký túc xá.

- Trung tâm gồm có 2 đơn vị: Trung tâm Thông tin – Thư viện và Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ.

- Viện nghiên cứu : Viện Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học công nghệ.

1.1.2. Về hoạt động đào tạo

Hàng năm, sinh viên được tăng cả về số lượng cũng như chất lượng. Quy mô hiện tại đào tạo các nhóm ngành và chuyên ngành trên hiện nay là 6.040 sinh viên. Tính đến hết năm học 2019 - 2020, nhà trường đã có 06 khoá tốt nghiệp. Đáng chú ý, theo số liệu điều tra khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 của Phòng Quan hệ doanh nghiệp và Phát triển kỹ năng, tỉ lệ sinh viên có việc làm đạt 92,5%, trong đó có 82% số lượng sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành. Những con số đó phản ánh trung thực năng lực đào tạo của nhà trường trong việc đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu của xã hội.

Hiện nay Nhà trường có 2 bậc đào tạo:

- Bậc đào tạo Đại học có 18 ngành, được chia làm 3 nhóm ngành chính là:

+ Nhóm ngành Công nghệ - Kỹ thuật, gồm có 09 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ sinh học.

+ Nhóm ngành Khoa học sức khỏe có 02 ngành: Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.

+ Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý gồm 05 ngành: Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn.

+ Nhóm ngành nhân văn 02 ngành: Ngôn ngữ Anh và Đông Phương học.

- Bậc Thạc sĩ có 02 ngành:

+Ngành Quản lý kinh tế (Mã ngành: 8310110): Được cấp phép mở ngành đào tạo theo Quyết định số 4819/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2016.

+Ngành Ngôn ngữ Anh (Mã ngành 8220201): Được cấp phép mở ngành đào tạo theo Quyết định số 2873/QĐ-BGDĐT ngày 02/10/2020.

1.1.3.Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường đã quy tụ được một đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu cũng như hợp đồng giảng dạy dài hạn với các giảng viên, nghiên cứu viên có học vị cao, có kinh nghiệm thực tế. Tính đến nay nhà trường có 01 GS, 09 PGS, 45 Tiến sĩ, và 289 Thạc sĩ. Trong đó nhiều giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo bài bản, dài hạn ở các nước phát triển. Với 15 năm hình thành và phát triển, việc xây dựng được một đội ngũ có chất lượng như trên được xem là một sự nỗ lực lớn của Ban lãnh đạo nhà trường. Với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, nhà trường tự tin đáp ứng được nhu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc cạnh mạng 4.0.

1.1.4. Về cơ sơ vật chất

Trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, được đầu tư đầy đủ thiết bị dạy học dùng cho việc giảng dạy với diện tích đất theo quy hoạch được giao là 4,011 ha đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Khuyến, khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Diện tích xây dựng hiện hữu là 34.024 m2, gồm các công trình là các khu giảng đường (phòng học); khu thí nghiệm, thực hành; Trung tâm Thông tin – Thư viện; khu Ký túc xá; Khu Thể thao; Khu hiệu bộ hành chính và các công trình phụ trợ khác như khu căn tin, bãi giữ xe, ...Với các trang thiết bị được đầu tư, lắp đặt phục vụ tốt cho công tác đào tạo, giảng dạy và học tập của Nhà trường. Toàn trường đã xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện tại với mạng internet băng thông tốc độ cao phục vụ hệ thống quản lý và hệ thống truy cập wifi miễn phí 24/24 đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu .

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ trong thời gian qua, tháng 6/2018, trường Đại Hoc Công Nghệ Đồng Nai đã được cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của Đại học quốc gia Hà Nội cấp.

Ngày 25/3/2020, nhà trường được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc Gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp chương trình đào tạo cho 02 ngành gồm: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và Công nghệ thực phẩm với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 86%. Tháng 10/2020, Nhà trường đã tiến hành xong đánh giá ngoài chương trình đào tạo cho 3 ngành gồm: Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, và Kế toán. Dự kiến sẽ tiếp tục đánh giá ngoài 03 chương trình đào tạo ngành: Công nghệ chế tạo máy; Tài chính – Ngân hàng, và Ngôn ngữ Anh vào tháng 12/2020.

Với chiến lược phát triển rõ ràng và mô hình quản trị hiện đại, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cam kết cung cấp cho người học những chương trình đào tạo có chất lượng, được xã hội công nhận, góp phần cung ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho xã hội.

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế

1.2.1. Thực trạng và vai trò của việc đào tạo tiến sĩ của ngành quản lý kinh tế đối với Tỉnh Đồng Nai và các khu vực lân cận

Hiện nay nhân lực có trình độ tiến sĩ Kinh tế nói chung và tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế nói riêng đang thiếu trầm trọng do ở Việt Nam hiện nay rất ít cơ sở giáo dục đào tạo tiến sĩ Quản lý Kinh tế. Một số trường ở Việt Nam có đào tạo tiến sĩ

Quản lý Kinh tế như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế - Đại học Huế, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thương mại nhưng số lượng đào tạo và tốt nghiệp không đáng kể, chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Khu vực miền Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố với tứ giác kinh tế trọng điểm cả nước là thành phố Hồ Chính Minh, Đồng Nai, Bình Dương, và Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những đóng góp rất lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước. Tổng thu ngân sách của 4 tỉnh, thành trên năm 2018 đạt 540.500 tỷ đồng. Do đó, đặt ra yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế toàn vùng. Thống kê cho thấy tại khu vực Đông Nam Bộ có khoảng 190 trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu, trong đó trên 92% các đơn vị này nằm ở TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. Do đó, đây là 3 địa phương có nhu cầu lớn về nhân lực trình độ cao, đặc biệt là trình độ tiến sĩ.

Theo Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 – 2020, đến năm 2020, tỷ lệ nhân sự có trình độ tiến sĩ trong số giảng viên đại học và cao đẳng chiếm 40%, nhưng hiện nay tỷ lệ này chỉ mới đạt 25%. Trong khi đó, kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu sử dụng tiến sĩ Quản lý Kinh tế ở mức cao, đặc biệt trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp lớn, cụ thể như sau:

1.2.2. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực trình độ Tiến sĩ quản lý kinh tế

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nhân lực trình độ tiến sĩ giai đoạn 2020 - 2030

TT	Các đơn vị khảo sát	Nhu cầu sử dụng tiến sĩ	Nhu cầu sử dụng tiến sĩ QLKT
1.	Đại Học Lạc Hồng	20-25	1-2
2.	Đại học Công nghệ Đồng Nai	25-30	4-5
3.	Đại Học Đồng Nai	30-35	2-3
4.	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	15-20	5-7
5.	Đại Học Lâm Nghiệp (Cơ sở 2)	17-30	4-5
6.	Đại học Công nghệ Miền Đông	40-45	5-6
7.	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	20-27	2-3
8.	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	14-20	1-3
9.	Trường Cao đẳng nghề số 8- Bộ Quốc phòng	12-17	1-2
10.	Trường Cao đẳng nghề LiLama – 2	19-30	2-3
11.	Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai	15-25	1-2
12.	Viện nghiên cứu phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	10-12	2-4

13.	Viện Nghiên Cứu Khoa Học Giáo Dục	12-17	2-3
14.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	05-07	1-2
15.	Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt nam	04-06	1-2
16.	Công ty Vedan Việt Nam	03-08	1-2

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019)

Kết quả khảo sát cựu học viên cao học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cho thấy có gần 33% số người khảo sát có nhu cầu học tiến sĩ quản lý kinh tế.

Bảng 1.3. Kết quả khảo sát cựu học viên cao học trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về nhu cầu học tiến sĩ Quản lý Kinh tế

STT	Khóa	Số lượng khảo sát (Người)	Nhu cầu học tiến sĩ (Người)	Tỷ lệ (%)
1.	Khóa 2017 - 2019	20	5	25
2.	Khóa 2018 – 2020.	32	12	37.5
Tổng		**52**	**17**	**32.7**

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019)

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát các cựu học viên tốt nghiệp thạc sĩ các ngành tại 05 trường đại học khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh cũng cho thấy nhu cầu học tiến sĩ Quản lý Kinh tế khá cao, chiếm trên 27%

Bảng 1.4..Kết quả khảo sát nhu cầu học Tiến sĩ Quản lý kinh tế của cựu học viên cao học ở một số trường đại học

STT	Đơn vị	Số lượng khảo sát (Người)	Nhu cầu học tiến sĩ (Người)	Tỷ lệ (%)
1.	Đại học Đồng Nai	7	1	14,3
2.	Đại học Lạc Hồng	12	2	16,7
3.	Đại học Kinh tế TP.HCM	6	1	16,7
4.	Đại học Công nghệ TP.HCM	10	3	30
5.	Đại học Kinh tế-Tài chính TP.Hồ Chí Minh	11	3	27,3
Tổng		**46**	**10**	**21,7**

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019)

Mặt khác, các số liệu thống kê và khảo sát cho thấy từ nay đến năm 2030, nhu cầu sử dụng nhân lực có trình độ tiến sĩ ở các chuyên ngành rất cao, trong đó có ngành Quản lý kinh tế. Tại tỉnh Đồng Nai, khảo sát năm 2019 cho thấy nhu cầu sử dụng tiến sĩ Quản lý Kinh tế khá cao, đến năm 2030 các đơn vị có nhu cầu sử dụng khoảng 32-52 nhân sự có trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế. Các vị trí sử dụng bao gồm: Quản lý (23%), Trợ lý/cố vấn cấp cao (9%), Nghiên cứu viên (26%), Giảng dạy (39%) và vị trí khác (3%).

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai khẳng định việc mở ngành đào tạo đã được xác định trong phương hướng/kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo và đã được Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng trường) quyết nghị thông qua.

1.3. Giới thiệu về khoa chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành đăng ký đào tạo

Khoa Kinh tế - Quản trị (KTQT) là khoa chuyên môn thuộc Đại học Công Nghệ Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHCNĐN ngày 01/7/2018. Hiện nay, Khoa Kinh tế - Quản trị đang đào tạo 04 ngành ở bậc đại học, gồm: Quản trị Kinh doanh, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Quản trị Khách sạn và 01 ngành Thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế.

Tổng số cán bộ, giảng viên của Khoa là 70 người, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 40%. Tất các giảng viên đều tốt nghiệp từ các chuyên ngành phù hợp với nhiệm vụ được phân công. Trong giai đoạn 2020 - 2025, Khoa Kinh tế - Quản trị đã có kế hoạch tăng quy mô giảng viên ở trình độ Tiến sĩ từ 10% - 15% so với hiện tại nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và đáp ứng tốt nhu cầu người học.

Cơ cấu tổ chức của khoa Kinh tế - Quản trị bao gồm 03 bộ môn: Bộ môn Kinh tế; Bô môn Quản trị; và Bộ môn Du lịch.

Bộ môn Kinh tế có 10 giảng viên gồm: 03 PGS. TS và 07 Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế và Kinh tế.

Cùng với hoạt động đào tạo, Khoa Kinh tế - Quản trị cũng rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) phục vụ hoạt động đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trong thời gian qua, các giảng viên trong Khoa đã tích cực tham dự nhiều hội thảo khoa học trong và ngoài nước, thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp cơ sở và xuất bản nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

Bảng 1.5. Kết quả hoạt động Nghiên cứu khoa học của Khoa Kinh tế - Quản trị giai đoạn 2015 - 2020

STT	Hoạt động NCKH	ĐVT	Số lượng
1.	Tham luận tham gia hội thảo trong và ngoài nước	Bài	15
2.	Số bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài	Bài	20
3.	Số bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước	Bài	40
4.	Số đề tài NCKH thực hiện	Đề tài	60
5.	Số giáo trình, tài liệu được nghiệm thu	Cuốn	32
6.	Số đề tài cấp tỉnh	Đề tài	02
7.	Các hợp đồng chuyển giao cho doanh nghiệp	Hợp đồng	03

1.4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế

1.4.1. Xuất phát từ nhiệm vụ đào tạo

Với vai trò là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, vùng động lực phát triển khoa học - công nghệ của cả nước, đào tạo trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của tỉnh Đồng Nai và vùng lân cận trong thời gian tới.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai chưa có trường Đại học nào đào tạo chuyên ngành về tiến sĩ quản lý kinh tế, vì vậy việc mở chuyên ngành này tại Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai không chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ưng cho nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp trong tỉnh, các viện nghiên cứu, các trường đại học, mà còn cung cấp nguồn nhân lực cho các tỉnh lân cận như Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng, Vũng Tàu,...

1.4.2. Xuất phát từ nhu cầu xã hội

Miền Đông Nam Bộ là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của đất nước. Theo dự báo của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, từ nay cho đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng bình quân đạt từ 6,02 -8,7%/năm. Tốc độ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp từ 17 - 25%/năm. Do đó, sẽ phát sinh nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của các địa phương và vùng Đông Nam Bộ. Tại tỉnh Đồng Nai. hiện nay có số lượng các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và doanh nghiệp khá lớn. Kết quả khảo sát 16 đơn vị trên địa bàn tỉnh cho thấy giai đoạn 2020 – 2030, bình quân mỗi đơn vị đào tạo, nghiên cứu có nhu cầu sử dụng 30 - 40 nhân sự có trình độ tiến sĩ ở các chuyên ngành, trong đó nhu cầu sử dụng từ 3 - 4 tiến sĩ Quản lý kinh tế. Mặt khác, nhu cầu học tập,

nghiên cứu nâng cao trình độ lên bậc Tiến sĩ của các học viên cao học tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai và các trường trên địa bàn tỉnh có đào tạo khối ngành kinh tế là khá cáo.

Từ kết quả khảo sát nhu cầu học ngành Tiến sĩ Quản lý kinh tế ở trên cho thấy xã hội thực sự có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế, cũng như qua khảo sát đội ngũ thạc sĩ quản lý kinh tế đã tốt nghiệp hoặc đang học tập, có một số học viên đều có mong muốn được tiếp tục học tiếp bậc sau thạc sĩ.

Kết quả khảo sát cựu học viên cao học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cho thấy có gần 33% số người khảo sát có nhu cầu học tiến sĩ quản lý kinh tế (Bảng 2.2.) và khảo sát tại một số trường lân cận cho thấy gần 22% số người được hỏi có nhu cầu học tiến sĩ quản lý kinh tế (Bảng 2.3.). Vì thế, nếu trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được cấp phép đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao cho khu vực Đông Nam Bộ nói chung và cho tỉnh Đồng Nai nói riêng, đồng thời đáp ứng được nhu cầu nâng cao trình độ của người học.

1.4.3. Xuất phát từ năng lực đào tạo

Trường đại học công nghệ Đồng Nai có đội ngũ giảng viên cơ hữu đúng hoặc gần với chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế, trong đó có 03 PGS.TS và 07 tiến sĩ Quản lý kinh tế và kinh tế, hoàn toàn đáp ứng về điều kiện giảng viên theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là PGS.TS ngành quản lý kinh tế có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế sẵn sàng tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận án tiến sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế.

Hệ thống thông tin, thư viện của Đại học Công Nghệ Đồng Nai rất phong phú và đầy đủ, các phòng học chuyên môn, thực hành đầy đủ và hiện đại. Ngoài ra, trường đã trang bị hệ thống quản lý đào tạo chuẩn hóa với các phần mềm quản lý mới nhất về đào tạo, thư viện và quản lý tài chính. Trường đang xúc tiến xây dựng hệ thống quản lý theo chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001-2008

Nhà trường có nhiều mối quan hợp tác nghiên cứu quốc tế với các giáo sư cùng ngành trên nhiều nước sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo chắc chắn việc đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế sẽ có môi trường học tập và nghiên cứu tốt.

Xuất phát từ những lý do đã nêu ở trên, việc xây dựng đề án cho phép mở mã ngành tiến sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế tại trường Đại học công nghệ Đồng Nai là rất phù hợp và cần thiết.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, xem xét và quyết định giao nhiệm vụ đào tạo trình độ Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế cho trường kể từ năm 2020.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

Từ khi thành lập đến nay, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai không ngừng phát triển về quy mô và loại hình đào tạo nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo. Là một trường đại học đa ngành đào tạo các khối ngành như Kinh tế, Ngoại ngữ, Công nghệ, Sức khoẻ đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh Đồng Nai nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung.

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Hiện tại, trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 18 ngành trình độ đại học với các chuyên ngành sau:

- Bậc đại học:

+ Nhóm ngành Công nghệ - Kỹ thuật, gồm có 09 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ sinh học.

+ Nhóm ngành Khoa học sức khỏe có 02 ngành: Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.

+ Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý gồm 05 ngành: Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn.

+ Nhóm ngành nhân văn, gồm 02 ngành: Ngôn ngữ Anh và Đông Phương học.

- Bậc Thạc sĩ, gồm 02 ngành: ngành Quản lý kinh tế và Ngôn ngữ Anh.

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Quy mô đào tạo của trường hiện nay là: 6040 sinh viên cho 18 ngành và chuyên ngành. Trong đó quy mô tuyển sinh hàng năm là 1.800 sinh viên chính quy đại học và gần 30 học viên cao học ngành Quản lý kinh tế.

2.1.3. Số khóa và số học viên cao học ngành Quản lý kinh tế đã tốt nghiệp

Bảng 2.1. Thống kê số lượng học viên cao học tốt nghiệp

TT	Khoá	Số lượng đã tốt nghiệp
1	Khoá 1 (2017)	26
2	Khoá 2 (2018)	40
3	Khoá 3 (2019)	20
	Tổng cộng	**86**

2.1.4. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành đăng ký đào tạo

Tỷ lệ học viên đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế đã có việc làm là 98% bởi trước khi tham gia chương trình học, hầu hết người học đang làm việc tại các cơ quan, ban ngành của nhà nước, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các khu vực lân cận. Số học viên tốt nghiệp ngành Quản lý kinh tế được xã hội đánh giá có năng lực chuyên môn, khả năng phân tích, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế, có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển những giải pháp mới, giải quyết những vấn đề hoạch định chính sách, định hướng chiến lược Quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

2.2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế. *(mẫu 1 phụ lục IV)*

Bảng 2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần	Ghi chú
1	Đặng Văn Thạc, 1984, Giảng viên	Phó giáo sư (Trung Quốc), 2016	Tiến sĩ, Đài Loan (TQ), 2016	Quản lý kinh tế	2016, ĐH Tunghai, Đài Loan (TQ)	Đề tài: 06 Bài báo: 22	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	

2	Cao Văn Sâm, 1957, Giảng viên	Phó giáo sư, 2006	Tiến sĩ, Việt Nam, 1994	Kinh tế	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 10 Bài báo: 53 Sách: 12	Quản lý kinh tế nâng cao	
3	Lê Việt Tuấn, 1981, Giảng viên	Phó giáo sư (Hoa Kỳ), 2020	Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2012	Quản lý kinh tế	2020, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
4	Nguyễn Bảo Anh, 1972, Giảng viên		Tiến sĩ, Canada, 2016	Kinh tế	2019, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	
5	Trần Đức Thuận, 1960, Phó Hiệu trưởng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế nông nghiệp	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 08	Phát triển bền vững	

6	Vũ Thịnh Trường, 1987, Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	2018, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 08	Cơ chế quản trị công ty	
7	Đỗ Thị Ngọc Điệp, 1957, Giảng viên		Tiến sĩ, Nga, 1994	Quản lý kinh tế	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 06 Bài báo: 07	Năng lực cạnh tranh	
8	Nguyễn Trọng Khánh, 1957, Giảng viên		Tiến sĩ, Slovakia, 1992	Quản lý kinh tế	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 05	Quản lý kinh tế nâng cao	
9	Lê Thanh Hương, 1959, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2006	Quản lý kinh tế	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 07 Bài báo: 06	Năng lực cạnh tranh	

Bảng 2.3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
1	Đặng Văn Thạc, 1984, Giảng viên	Phó giáo sư (Trung Quốc), 2016	Tiến sĩ, Đài Loan (TQ), 2016	Quản lý kinh tế	2016, ĐH Tunghai, Đài Loan (TQ)	Đề tài: 06 Bài báo: 22	
2	Cao Văn Sâm, 1957, Giảng viên	Phó giáo sư, 2006	Tiến sĩ, Việt Nam, 1994	Kinh tế	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 10 Bài báo: 53 Sách: 12	
3	Lê Việt Tuấn, 1981, Giảng viên	Phó giáo sư (Hoa Kỳ), 2020	Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2012	Quản lý kinh tế	2020, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 03	
4	Nguyễn Bảo Anh, 1972, Giảng viên		Tiến sĩ, Canada, 2016	Kinh tế	2019, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 03	
5	Trần Đức Thuận, 1960, Phó Hiệu trưởng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế nông nghiệp	2017, ĐH Công nghệ Đồng Nai	Đề tài: 03 Bài báo: 08	

2.2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành đăng kí đào tạo trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế *(mẫu 3 phụ lục IV)*

Bảng 2.4: Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	**Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại**	**Học hàm, năm phong**	**Học vị, nước, năm tốt nghiệp**	**Ngành/ Chuyên ngành**	**Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT)**	**Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)**	**Ghi chú**
1	Phan Thế Công, 1976, Trưởng bộ môn Kinh tế, ĐH Thương Mại	Phó giáo sư, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Quản lý kinh tế	2013, ĐH Thương Mại	Đề tài: 20 Bài báo: 74 Sách: 10	
2	Nguyễn Quyết Thắng, 1972, Trưởng khoa, ĐH Công nghệ Tp.HCM	Phó giáo sư, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế phát triển	2013, ĐH Công nghệ Tp.HCM	Đề tài: 06 Bài báo: 40 Sách: 04	

3	Nguyễn Thế Tràm, 1950, Giảng viên, ĐH Đông Á, Đà Nẵng	Phó giáo sư, 2007	Tiến sĩ, Việt Nam, 1997	Kinh tế	1998, Học viện Chính trị Hành chính Quốc Gia	Đề tài: 03 Bài báo: 08	

2.2.3. Số lượng cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo: *(mẫu 4 phụ lục IV)*

Bảng 2.5. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo

Số TT	**Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại**	**Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp**	**Ngành/ Chuyên ngành**	**Ghi chú**
1	Cao Văn Sâm, 1957, Giảng viên	Phó giáo sư, Tiến sĩ, 1994	Kinh tế	
2	Đặng Văn Thạc, 1984, Giảng viên	Phó giáo sư, Tiến sĩ, 2016	Quản lý chiến lược	

Bảng 2.5: Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Số TT	**Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại**	**Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp**	**Ngành/ Chuyên ngành**	**Ghi chú**
1	Nguyễn Phước Thiện, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ (NCS), 2017	Quản trị kinh doanh	Hướng dẫn sử dụng phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS và AMOS
2	Nguyễn Công Thắng, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, 2018	Kinh tế phát triển	Hướng dẫn phân tích dữ liệu định lượng bằng phần mềm Stata, R.

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho tất cả ngành, chuyên ngành đào tạo trong nhà trường, bao gồm 91 phòng học lý thuyết với diện tích 12.311 m^2; 44 phòng thí nghiệm và thực hành có đủ trang thiết bị cho sinh viên, cao học viên và nghiên cứu sinh.

2.3.1. Phòng học, giảng đường

Bảng 2.6. Danh mục giảng đường, hội trường, phòng học phục vụ đào tạo

Giảng đường, hội trường, phòng học	*m^2*	11.623
Hội trường, phòng họp nhóm	*m*	2.192
Khu A (số phòng)	*4*	*582*
Khu C (số phòng)	*1*	*260*
Khu G (số phòng)	*4*	*1.350*
Phòng học ký thuyết	*m^2*	9.431
Khu A (số phòng) *Trong đó số số phòng học ngoại ngữ: 9 (360 m^2)*	*29*	*2.391*
Khu B (số phòng)	*25*	*1.845*
Khu F (số phòng)	*28*	*2.875*
Khu G (số phòng) *Trong đó số số phòng học tin học: 10 (620 m^2)*	*28*	*2.320*

2.3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

Bảng 2.7. Danh mục phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập, khu đa năng

Phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập, khu đa năng	**Số phòng**	**5.356 m^2**
Phòng thí nghiệm	***15***	***1.466***
Khu B (số phòng)	*7*	*726*
Khu F (số phòng)	*8*	*740*
Xưởng thực tập, thực hành	***32***	***3.890***
Khu B (số phòng)	*8*	750
Khu F (số phòng)	*12*	920
Khu G (số phòng)	*12*	2.220

2.3.3. Thiết bị phục vụ đào tạo. *(Mẫu 6 phục lục IV)*

Bảng 2.8. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị	Ghi chú
1	Hệ thống âm thanh	Trung Quốc, 2010	50	Tất cả các học phần	
2	Máy chiếu	Trung Quốc, Nhật, 2012	60	Tất cả các học phần	
3	Ti vi	Trung Quốc, Nhật, 2013	20	Tất cả các học phần	
4	Máy tính	Trung Quốc, Nhật, 2012	200	Tất cả các học phần	
5	Phòng Lab (cabin) học ngoại ngữ	Việt Nam, 2012	10	Tất cả các học phần	
6	Phòng máy tính	Việt Nam, 2013	15	Tất cả các học phần	

2.3.4. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo. *(Mẫu 6 phục lục IV)*

Tổng diện tích thư viện: 3.335 m^2, trong đó diện tích phòng đọc: 2.260 m^2; Số chỗ ngồi: 1.200; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 100; Phần mềm Libol quản lý thư viện. Thư viện điện tử 400 m^2 có hơn 5.292 đầu sách gồm 65.802 quyển. Thư viện điện tử được kết nối với hệ thống internet trong website của trường có gần 80.000 tài liệu được kết nối với thư viện trong và ngoài nước, Thư viện truyền thống có 15.492 đầu sách gồm 83.571 sách tham khảo bao gồm sách tiếng Việt và sách tiếng Anh các ngành đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, đại học đến cao học.

Bảng 2.9. Danh mục giáo trình, tài liệu, tạp chí có trong thư viện phục vụ đào tạo

Số TT	Tên sách, tên tạp chí	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Ghi chú
1	Research Design: Qualitative, Quatitative, and Mixed methods Approaches, 3rd Eds	Hoa Kỳ, 2014	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
2	Multivariate Data Analysis, 7th Eds	Hoa Kỳ, 2010	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Việt Nam, 2013	05	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
4	Qualititative Research from Start to Finish	Hoa Kỳ, 2011	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
5	Kỹ năng mềm cho nhà khoa học	Việt Nam, 2016	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
6	Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	Việt Nam, 2014	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
7	Writing the winning thesis or dissertation: A step-by-step guide	Hoa Kỳ, 2018	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	
8	Kinh tế lượng cơ sở	Hoa Kỳ, 2014	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	
9	Nhập môn kinh tế lượng với các ứng dụng	Hoa Kỳ, 2002	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	
10	Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data	Anh, 2010	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	

11	Introductory Econmetrics: A Modern Approach	Hoa Kỳ, 2013	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	
12	Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế	Việt Nam, 2008	05	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	
13	Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế	Việt Nam, 2015	05	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	
14	Các công cụ quản lý kinh tế	Việt Nam, 2017	03	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	
15	Coporate Governance: Theory, Research, and Pratice (Bản tiếng Việt)	Việt Nam, 2011	03	Cơ chế quản trị công ty	
16	Cẩm nang Quản trị công ty	Việt Nam, 2010	03	Cơ chế quản trị công ty	
17	Các nguyên tắc Quản trị công ty	Trực tuyến		Cơ chế quản trị công ty	
18	Theory and Practices on Innovating for Sustainable Development	Hoa Kỳ, 2015	03	Phát triển bền vững (Cốt lõi và ứng dụng)	
19	Lợi thế cạnh tranh quốc gia (Bản tiếng Việt)	Việt Nam, 2012	03	Năng lực cạnh tranh	
20	Chiến luợc cạnh tranh (Bản tiếng Việt)	Việt Nam, 2013	03	Năng lực cạnh tranh	
21	Lợi thế cạnh tranh (Bản tiếng Việt)	Việt Nam, 2013	03	Năng lực cạnh tranh	
22	Institutional economics	Hoa Kỳ, 1999	03	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	
23	A resource dependence perspective on intercorporate relations	Anh, 1985	02	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	
24	Cơ sở dữ liệu truy cập các ấn phẩm khoa học của Nhà xuất bản Springer Link; IEEE Explore			Các học phần	

2.3.5. Mạng công nghệ thông tin

Toàn trường đã được nối mạng và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý cũng như điều hành trường theo hệ thống mạng Lan nội bộ

cũng như hệ điều hành quản lý trên Internet với đường truyền bằng cáp quang tốc độ cao nhằm đảm bảo việc truy cập, truyền các dữ liệu đi hoặc về nhanh trong tiện lợi cho việc giảng dạy và học tập (toàn khuôn viên trường hiện nay có hệ thống truy cập wifi miễn phí được mở 24/24). Nhà trường có 880 máy tính trong đó: 700 máy tính phục vụ đào tạo, 100 máy phục vụ Trung tâm Thông tin - Thư viện và 80 máy tính phục vụ công tác quản lý nhà trường.

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất tính đến ngày cơ sở đào tạo đề nghị mở ngành

Bảng 2.10. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện

STT	Tên đề tài	Cấp Quyết định, Mã số	Số QĐ, ngày tháng năm nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
1.	Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu vốn của các ngân hàng thương mai trên địa bàn TP Biên Hòa đến năm 2025.	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-05/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
2.	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương và bài học cho Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-06/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
3.	Các phương thức quản lý môi trường hiện nay và ứng dụng cho các doanh nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-07/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
4.	Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường và bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2016-03/QT	15/7/2017	Đạt yêu cầu
5.	Phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2017-14/QT	20/7/2018	Đạt yêu cầu
6.	Phát triển du lịch Đồng Nai trong thời kỳ hội nhập	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2018-02/KTQT	26/8/2019	Đạt yêu cầu
7.	Đánh giá các giải pháp điều hành chính sách tỷ giá tại Việt Nam hiện nay	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-08/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu

8.	Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-09/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
9.	Giải pháp phát triển sản xuất công nghiệp tại địa bàn huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-10/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
10.	Tác động của phát triển các khu công nghiệp đến nông thôn qua nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Đồng Nai.	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-11/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
11.	Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội ngành giầy da tại tỉnh Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-12/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
12.	Nguồn nhân lực – yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2019-13/KTQT	25/7/2020	Đạt yêu cầu
13.	Tác động của dòng vốn FDI với hiệu quả kinh tế hiện nay ở Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2015-03/QT	10/7/2016	Đạt yêu cầu
14.	Giải pháp tiêu thụ nông sản trên địa bàn TP.Biên Hòa, Đồng Nai	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2016-10/QT	15/7/2017	Đạt yêu cầu
15.	Những giải pháp kinh tế và tổ chức hoạt động đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tại Công ty CP Đường Biên Hòa	Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; TR:2018-05/KTQT	26/8/2019	Đạt yêu cầu
16.	Khảo sát chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk (theo Hợp đồng thuê khoán chuyên môn số 15/HD0-ĐTXH ngày 01/8/2019 giữa Viện Khoa học xã hội Vùng Tây Nguyên và Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)	Biên bản Nghiệm thu số 40/BBNT-TLHĐ ngày 31/10/2019	Đạt yêu cầu
17.	Xây dựng hệ thống chính trị cấp cơ sở tại tỉnh Đắk Lắk hiện nay nhằm triển khai có hiệu quả các chiến lược phát triển kinh tế -xã hội	Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Vùng Tây Nguyên, 65a/KHXH-QLKH, 28/6/2019	Đang thực hiện	Đang thực hiện

2.4.2. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và dự kiến người hướng dẫn kèm theo

Bảng 2.11. Danh mục hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và người hướng dẫn

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng học viên cao học NCS có thể tiếp nhận
1	Năng suất lao động tại các nền kinh tế mới nổi; Chiến lược cạnh tranh cho ngành công nghiệp	Đặng Văn Thạc, Tiến sĩ, Phó giáo sư; Vũ Thịnh Trường, Tiến sĩ.	03
2	Phân tích chính sách kinh tế; Kinh tế năng lượng	Cao Văn Sâm, Phó giáo sư, Tiến sĩ; Nguyễn Bảo Anh, Tiến sĩ	03
4	Mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững cho các nước đang phát triển; Mối quan hệ giữa Lạm phát, Thất nghiệp và Tăng trưởng kinh tế	Lê Việt Tuấn, Tiến sĩ; Phan Thế Công, Tiến sĩ, Phó giáo sư	02
5	Các mô hình phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Trần Đức Thuận, Tiến sĩ Nguyễn Quyết Thắng, Tiến sĩ, Phó giáo sư	02
6	Liên kết phát triển kinh tế vùng, liên vùng	Nguyễn Thế Tràm, Tiến sĩ, Phó giáo sư ;Nguyễn Bảo Anh, Tiến sĩ	02
	Tổng cộng		**12**

2.4.3. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu

Bảng 2.12. Danh mục các công trình đã công bố của giảng viên cơ hữu trong 5 năm gần nhất

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
1.	Dynamics of external fit and internal fit: case of electronics industry (Sự năng động của các yếu tố bên ngoài và bên trong: Trường hợp ngành công nghiệp điện tử)	Đặng Văn Thạc	2016, Chinese Management Studies (SSCI, IF = 0.394) (*Tạp chí các nghiên cứu Quản lý của người Hoa*)	
2.	Building Criteria for Evaluating Green Project Management: An Integrated Approach of DEMATEL and ANP (*Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý các dự án xanh: Một tiếp cận theo phương pháp DEMATEL và ANP*)	Đặng Văn Thạc	2017, Sustainability (SSCI, IF = 2.075) (Tạp chí Bền vững)	
3.	An Integrated Fuzzy AHP and Fuzzy TOPSIS Approach to Assess Sustainable Urban Development in an Emerging Economy (*Ứng dụng phương pháp phân hạng thứ bậc mờ và TOPSIS mờ đánh giá sự phát triển bền vững khu vực thành thị tại một nền kinh tế mới nổi*)	Đặng Văn Thạc	2019, International Journal Of Environmental Research And Public Health (*Tạp chí quốc tế về nghiên cứu môi trường và sức khoẻ cộng cộng*)	
4.	Nghiên cứu mối quan hệ trách nhiệm về Kinh tế - xã hội: trường hợp các doanh nghiệp hoạt động tại thành phố Cần Thơ	Cao Văn Sâm	2015, Tạp chí Đại học Cần Thơ. Số 38	
5.	Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá sặc rằn tại tỉnh Hậu Giang	Cao Văn Sâm	2017, Tạp chí Đại học Cần Thơ. Số 51	
6.	Giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng đối với phát triển kinh tế biển tại Kiên Giang	Cao Văn Sâm	2020, Tạp chí Công Thương, số 8 + 9 (2020)	
7.	Tác động của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt	Lê Việt Tuấn	2018, Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, số 19	

	Nam			
8.	Does Foreign Direct Investment From Corrupt Countries Affect Corruption in Host Countries? *(Đầu tư nước ngoài từ các quốc gia có tham nhũng có ảnh hưởng đến sự tham nhũng trong các quốc gia nhận vốn hay không?)*	Lê Việt Tuấn	Pennsylvania Economic Review (ISI) (Tạp chí kinh tế Pennsylvania)	
9.	The Effects of Trade Deficit on Output and Employment: Evidence from the U.S.'s Economy (Ảnh hưởng của thâm hụt thương mại đến sản lượng và việc làm: Bằng chứng từ nền kinh tế Hoa Kỳ)	Lê Việt Tuấn	International Economics and Economic Policy (ISI) (*Tạp chí Chính sách kinh tế và Kinh tế quốc tế)*	
10.	Trends of Base Metal Price (Các xu hướng biến động giá kim loại)	Nguyễn Bảo Anh	Theoretical Economics Letter (*Tạp chí kinh tế học chuẩn tắc*)	
11.	Fluctuation of Base Metal Price (Biến động giá thị trường kim loại)	Nguyễn Bảo Anh	Theoretical Economics Letter (*Tạp chí kinh tế học chuẩn tắc*)	
12.	Markov Regime-switching in Forecasting Models (Chuỗi chuyển đổi Markov trong các mô hình dự báo)	Nguyễn Bảo Anh	National Library and Archives (Tạp chí lưu trữ và thư viện quốc gia - Canada)	
13.	Tăng cường quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	Trần Đức Thuận	2019, Tạp chí Tài Chính Kỳ 1 – Tháng 4/2019 (702)	
14.	How Leader Characteristics and Leader Member Exchange Lead to Social Capital and Job Performance *(Ảnh hưởng của đặc điểm nhà lãnh đạo và sự trao đổi lãnh đạo đến Vốn xã hội và Hiệu quả công việc)*	Trần Đức Thuận	2020, The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB) No1.1pp.269-278 – 2020 *(Tạp chí kinh doanh, kinh tế, tài chính Châu Á)*	
15.	Tăng cường quản lý ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Trần Đức Thuận	2020, Tạp chí Tài Chính-Kỳ 2 Tháng 9/2020 (737)	

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Định hướng trở thành một trường đại học Việt Nam có vị thế về chất lượng được quốc tế công nhận, Đại học Công Nghệ Đồng Nai đã và đang không ngừng thúc đẩy, kết nối các đối tác quốc tế ở khắp các châu lục trên thế giới. Hợp tác quốc tế đã góp phần tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động học thuật của Trường. Thông qua hợp tác quốc tế, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học được tăng cường rõ rệt. Hàng năm cán bộ và giảng viên của Trường được cử đi tham dự các hội nghị khoa học và đào tạo ở nước ngoài. Số lượng cán bộ và giảng viên quốc tế đến giảng dạy và học tập tại Trường ngày càng tăng. Từ 2012 đến nay, trung bình mỗi năm Trường tiếp đón khoảng 20 lượt giảng viên và chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu, học tập và trao đổi. Kinh nghiệm hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học góp phần không nhỏ vào quá trình thiết lập vị thế của Trường trên bản đồ các cơ sở giáo dục và nghiên cứu khoa học quốc tế. Trong 5 năm gần đây, trung bình mối năm có nhiều hợp đồng hợp tác quốc tế được ký mới và triển khai.

Riêng về hợp tác quốc tế trong hoạt động nghiên cứu khoa học cho chuyên ngành Quản lý kinh tế. Năm 2019, Khoa Kinh tế - Quản trị chủ trì, phối hợp với Khoa Kinh tế của Trường ĐH Tài chính và Kinh tế Zhejiang, Trung Quốc thực hiện đề tài "*Ứng dụng phương pháp phân hạng thứ bậc mờ và TOPSIS mờ đánh giá sự phát triển bền vững khu vực thành thị tại một nền kinh tế mới nổi"* và lấy bối cảnh của Việt Nam để thực hiện. Kết quả của nghiên cứu được công bố trên tạp chí Tạp chí quốc tế về nghiên cứu môi trường và sức khoẻ cộng cộng (International Journal of Environmental Research And Public Health – thuộc danh mục ISI) đứng tên giảng viên của cả hai trường. Tiếp đến năm 2020, Khoa Kinh tế - Quản trị tham gia thực hiện đề tài "*Ảnh hưởng của thâm hụt thương mại đến sản lượng và việc làm: Bằng chứng từ nền kinh tế Hoa Kỳ"* do Khoa Kinh tế - Tài chính của Trường ĐH West Virginia Wesleyan, Hoa Kỳ làm chủ nhiệm đề tài. Kết quả của nghiên cứu này được đăng tải trên tạp chí Tạp chí Chính sách kinh tế và Kinh tế quốc tế (International Economics and Economic Policy thuộc danh mục ISI).

Bảng 2.12. Danh mục các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Số TT	Tên đơn vị liên kết	Quốc gia	Tên hợp đồng ký kết	Nội dung hợp tác	Ngày ký kết
1.	Trường Đại học Bulacan	Philipines	M.O.U	Hợp tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý trình độ sau đại học	09/10/2011
2.	Trường Đại học	Đài Loan	M.O.U	-Trao đổi giảng viên	15/03/2012

	Feng Chia			-Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật	
3.	Trường Đại học Soongsil	Hàn Quốc	Thoả thuận Hợp tác đào tạo	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Thực hiện các dự án nghiên cứu -Tổ chức hội thảo -Trao đổi tài liệu học thuật	13/12/2013
4.	Trường cao đẳng Sojourner - Douglass	Hoa Kỳ	M.O.U.	Hợp tác đào tạo chương trình y dược (3+1), BBA (3+1), MPA.	14/12/2014
5.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nan Jeon	Hàn Quốc	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật	16/01/2014
6.	Myappszil Asia SDN BHD	Malaysia	Thoả thuận Hợp tác về việc mở Trung tâm Tiếng Anh	-Đào tạo giảng viên trong việc sử dụng tiếng Anh -Tạo điều kiện để sinh viên DNTU học tiếng Anh tại Malaysia hơ\oặc DNTU -Hợp tác trong nghiên cứu	09/9/2014
7.	Tarrant County College District	Hoa Kỳ	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật	13/10/2014
8.	Texas Christian University	Hoa Kỳ	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi tài liệu học thuật -Hợp tác các hoạt động nghiên cứu	14/11/2014
9.	Trường Đại học Niagara	Hoa Kỳ	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật	31/12/2014
10.	Tổ chức Hiệp hội Châu Á Thái Bình Dương (PAS)	Hàn Quốc	M.O.U.	-Xây dựng một mối quan hệ hợp tác vững mạnh: -Nỗ lực duy trì phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau để duy trì chương trình Đoàn	Tháng 6/ 2015

				Thanh niên PAS. -Thành lập và duy trì chương trình Đoàn Thanh niên PAS một cách có hiệu quả và sáng tạo.	
11.	Trường Đại học Dankook	Hàn Quốc	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật -Giao lưu văn hoá	27/7/2015
12.	Trường Đại học Quốc gia Jeju	Hàn Quốc	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật -Giao lưu văn hoá	30/7/2015
13.	Trường Đại học Silla	Hàn Quốc	M.O.U.	-Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên Trao đổi học thuật Hợp tác các chương trình học thuật ngắn hạn	10/11/2015
14.	Viện Nghiên cứu Y học Nihon	Nhật Bản	M.O.U.	Trao đổi giảng viên Trao đổi sinh viên Trao đổi học thuật	04/12/2015
15.	Trường Đại học Dankook	Hàn Quốc	M.O.A.	Thoả thuận trao đổi sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn tại Dankook.	22/03/2016
16.	Trường Cao đẳng Tarrant County	Hoa Kỳ	M.O.A	Trao đổi giảng viên: mỗi năm DNTU gửi 10 giảng viên qua TCC để học hỏi nghiệp vụ sư phạm, thời gian nhiều nhất là 01 năm học.	15/04/2016
17.	Học viên Kurioka	Nhật Bản	M.O.A	Đào tạo tiếng Nhật rao đổi sinh viên: mỗi năm học, DNTU chọn nhiều nhất 10 sinh viên qua học viện Kurioka để thực tập	2017
18.	Đại học Công nghệ Magsaysay	Philippines	M.O.A	Trao đổi sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	2017
19.	Đại học Quốc gia Incheon	Hàn Quốc	M.O.U	Đào tạo tiếng Hàn Quốc Học bổng cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn	2018

20.	Đại học Ngôn ngữ Wenzao	Đài Loan	M.O.U	Tiếp nhận sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh	2018
21.	Đại học Quốc gia Bình Đông	Đài Loan	M.O.U	Trao đổi giảng viên, sinh viên Hỗ trợ nghiên cứu khoa học	2018
22.	Đại học Khoa học và ứng dụng Cao Hùng	Đài Loan	M.O.U	Cấp học bổng nghiên cứu sinh cho giảng viên Trao đổi sinh viên, giảng viên	2018
23.	Đại học Islam Malang	Indonesia	M.O.A	Trao đổi sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh	2018
24.	Đại học Tài Chính – Kinh tế Zhejiang	Trung Quốc	M.O.A	Hợp tác NCKH khoa học Kinh tế, kinh doanh	2018
25.	Đại học Hoseo	Hàn Quốc	M.O.A	Trao đổi sinh viên, giảng viên ngành Đông Phương học	2019
26.	West Virginia Wesleyan	Hoa Kỳ	M.O.A	Hợp tác NCKH kinh tế, tài chính.	2019
27.	Đại học Mercu Buana	Indonesia	M.O.A	Trao đổi sinh viên, giảng viên ngành Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin.	2019
28.	Đại học Global Cyber	Hàn Quốc	M.O.U	Trao đổi sinh viên ngành Công nghệ thông tin.	2019
29.	Đại học Shantou	Trung Quốc	M.O.U	Hợp tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý, kinh tế	2020

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 234/QĐ- ĐHCNĐN, ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

- Tên chương trình: Quản lý kinh tế
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Ngành đào tạo: Quản lý kinh tế Mã số: 9310110

3.1. Chương trình đào tạo

3.1.1.Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;
- Nghị định 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;
- Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành điều lệ trường đại học;
- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đào tạo tiến sĩ và quản lý hoạt động chương trình đào tạo tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Kết quả khảo sát xác định nhu cầu nhân lực trình độ Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế của các trường đại học, cao đẳng; các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các vùng lân cận, qua hội thảo với các ngành, các doanh nghiệp tại địa phương và năng lực đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai;

- Nội dung tham khảo khung chương trình đào tạo ở một số các đại học, Viện và trường Đại học có đào tạo ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế, trình độ Tiến sĩ trong nước gồm: Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Trường Đại học Thương mại; Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội và nước ngoài.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế là đào tạo ra cán bộ trong lĩnh vực quản lý kinh tế có chuyên môn sâu; Có phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, cung cấp các tri thức hiện đại, cập nhật về Quản lý kinh tế trên thế giới và Việt Nam; Có năng lực tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

**Về kiến thức:*

- Có hệ thống thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng ở trình độ cao về học thuật, các lý thuyết về kinh tế và khoa học quản lý;

- Có khả năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế, các kỹ thuật phân tích định lượng, định tính và kết hợp định lượng và định tính để giải quyết vấn đề nghiên cứu.

**Về kỹ năng:*

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế;

- Sử dụng được thành thạo các công cụ, phần mềm thống kê, phân tích định lượng để xử lý số liệu, xây dựng và kiểm định các mô hình nghiên cứu;

- Có kỹ năng trình bày và công bố các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành trên các tạp chí khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế có phản biện được xếp hạng trong nước và quốc tế hoặc Kỷ yếu Hội thảo khoa học có phản biện;

- Có kỹ năng trao đổi, phản biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có khả năng tham gia và phát triển các mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực Quản lý kinh tế; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở tầm quy mô khu vực và quốc tế.

- Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng khả năng giao tiếp, trao đổi học thuật trôi chảy, thành thạo trong lĩnh vực chuyên ngành Quản lý kinh tế thông qua việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế; báo cáo trực tiếp, thảo luận tại các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế.

3.1.3. Chuẩn đầu ra

3.1.3.1.Về kiến thức

- Có khả năng tổng hợp mang tính hệ thống kiến thức tiên tiến, chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học kinh tế và quản lý;

- Có khả năng tổng hợp và đánh giá các lý luận nền tảng và chuyên sâu, tình hình nghiên cứu, từ đó sáng tạo các tri thức mới hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn của chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý và kinh tế để thực hiện nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

3.1.3.2.Về kỹ năng

- Phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế;

- Sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm thống kê, phân tích định lượng để xử lý số liệu, xây dựng và kiểm định các mô hình nghiên cứu;

- Có kỹ năng trao đổi, phản biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có kỹ năng trình bày các bài báo khoa học, báo cáo chuyên ngành và được công bố trên các tạp chí khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế có phản biện được xếp hạng trong nước và quốc tế hoặc Kỷ yếu Hội thảo khoa học có phản biện.

- Có kỹ năng bổ trợ:

+ Kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi;

+ Kỹ năng làm việc nhóm (phối hợp các thành viên nhóm, lãnh đạo nhóm..); + Có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở nhiều cấp độ khác nhau;

+ Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các vấn đề về chính sách, chương trình hành động của các tổ chức công và tư trong quản lý kinh tế; giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn.

3.1.3.3.Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo ra tri thức mới hoặc đưa ra các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế

- Có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở tầm quy mô khu vực và quốc tế; Khả năng đưa ra những phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia;

- Chủ động tham gia và phát triển các mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

- Có khả năng Quản lý các nhóm, dự án nghiên cứu, có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

3.1.3.4. Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có đủ năng lực để đảm nhiệm trong các nhóm công việc sau đây:

<u>Nhóm 1:</u> Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành: có năng lực hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô vào thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Đây chính là nguồn nhân lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

<u>Nhóm 2:</u> Cán bộ quản lý kinh tế cấp cao tại các tổ chức, doanh nghiệp: Có kỹ năng triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức kinh tế công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn

Nhóm 3: Các chuyên gia tư vấn cao cấp thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý: Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên về Quản lý kinh tế: Có khả năng thực hiện các đề tài/chương trình nghiên cứu về quản lý kinh tế trong các viện nghiên cứu; có thể giảng dạy chuyên ngành quản lý kinh tế bậc đại học và sau đại học tại các trường đại học, các cơ sở đào tạo thuộc nhóm ngành kinh tế và quản lý.

3.1.4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế gồm ba phần:

- Phần 1: Các học phần bổ sung
- Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.
- Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

3.1.4.1. Các học phần bổ sung

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: Nghiên cứu sinh phải học bổ sung các học phần thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với khối lượng học tập 50 tín chỉ (Không phải thực hiện luận văn Thạc sĩ).

+Đối với người có bằng Thạc sĩ ngành gần với chuyên ngành Quản lý kinh tế: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành với khối lượng học tập 20 tín chỉ.

Bảng 3.1. Danh mục và thời lượng các học phần bổ sung với người có bằng tốt nghiệp đại học và bằng thạc sĩ ngành gần với ngành Quản lý kinh tế

Mã số học phần		**Tên học phần**	**Khối lượng (tín chỉ)**		
Phần chữ	*Phần số*		Tổng số	LT	TH/TL/BTL
Bắt buộc			**14**	**12**	**2**
CĐMH	1770003	Xe –mi -na 3 (Cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô)	1	0	1
QLKT	0180019	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management on Economy)	3	3	0

PTCS	0180015	Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)	3	3	0
QLDA	0180018	Quản lý dự án (Project Management)	3	2	1
QLCL	1570065	Quản lý chất lượng (Quality Management)	2	2	0
QTCC	0180021	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	2	0
Tự chọn			**6**	**4**	**2**
QLTM	1670016	Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and Natural Resources Management)	2	2	0
QLCL	0180022	Quản lý chiến lược (Strategic Management)	2	2	0
QLCN	1570069	Quản lý Công nghệ (Technology Management)	2	2	0
QSTĐ	1570097	Quản lý sự thay đổi (Change Management)	2	2	0
QTCT	0180020	Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ	2	2	0
TLLĐ	1570106	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo (Managerial Leaderships)	2	2	0
Tổng cộng			**20**	**16**	**4**

3.1.4.2. Danh mục và thời lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

- Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Nội dung của tiểu luận tổng quan cần tập trung những điểm sau:

+ Những hướng nghiên cứu chính của vấn đề đã được thực hiện, những cơ sở lý luận chính đã được áp dụng để nghiên cứu vấn đề;

+ Những kết quả nghiên cứu chính của các công trình nghiên cứu, những phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng, hạn chế của những nghiên cứu trước và những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu;

- Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Người hướng dẫn và Nghiên cứu sinh cần xác định các chuyên đề tiến sĩ thiết thực với quá trình đào tạo và đề tài luận án, đồng thời phù hợp với danh mục hướng nghiên cứu Khoa, bộ môn. Việc thực hiện các chuyên đề tiến sĩ tiến hành bằng cách tự học, tự nghiên cứu của Nghiên cứu sinh dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn. Mỗi chuyên đề được xây dựng như một báo cáo khoa học để giải quyết một hoặc một phần câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong luận án tiến sĩ.

Khối lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan là 20 tín chỉ, trong đó có 16 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn, cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Danh mục và thời lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Mã số học phần		**Tên học phần**	**Khối lượng (tín chỉ)**		
Phần chữ	*Phần số*		Tổng số	LT	TH/TL/BTL
I. Các học phần trình độ Tiến sĩ					
		Bắt buộc	**7**	**4**	**3**
PPKT	1570071	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án (Advanced Research Methodologies and Dissertation writing) .	3	2	1

PĐLQ	1570072	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý (Quatitative methods in Economics and Management).	2	1	1
QKTN	1570073	Quản lý kinh tế nâng cao (Advanced Economy Management).	2	1	1
		Tự chọn	**4**	**2**	**2**
QTCT	1570074	Cơ chế quản trị công ty (Corporate Governance).	2	1	1
QNDN	1570075	Phát triển bền vững (Sustainable Development).	2	1	1
PĐSP	1570076	Năng lực cạnh tranh (Competitiveness).	2	1	1
HTKT	1570077	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại (Review of temporary theories in Economics and Management).	2	1	1
		Tổng cộng (I)	**11**	**6**	**5**
II. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ					
TLTQ	1570078	Tiểu luận tổng quan (Literature review)	3	2	1
CĐTF	1570079	Chuyên đề Tiến sĩ số 1 (Research paper 1)	3	2	1
CĐTS	1570080	Chuyên đề Tiến sĩ số 2 (Research paper 2)	3	2	1
		Tổng cộng (II)	**9**	**6**	**3**
		Tổng cộng (I) và (II)	**20**	**12**	**8**

(Có đề cương chi tiết kèm theo)

3.1.4.3. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

a) Nghiên cứu khoa học

Là nội dung bắt buộc trong quá trình học của Nghiên cứu sinh, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ Tiến sĩ. Nghiên cứu sinh phải tham gia các hoạt động nghiên cứu, tham dự ít nhất 01 hội thảo chuyên ngành/năm.

Hoạt động này được thực hiện nhằm giúp Nghiên cứu sinh trau dồi, tích lũy kiến thức để sáng tạo ra tri thức khoa học mới. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ hội để Nghiên cứu sinh hòa nhập vào cộng đồng khoa học chuyên ngành, xây dựng mạng lưới hợp tác nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

Ngoài việc tham gia các hội thảo khoa học chuyên ngành, nghiên cứu sinh phải tham gia sinh hoạt chuyên môn định kỳ tại Khoa Kinh tế - Quản trị - đơn vị phụ trách chuyên môn chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế và tham gia giảng dạy khi được Hiệu trưởng phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị và Phòng Sau đại học.

Trước khi trình luận án để bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở, Nghiên cứu sinh phải đạt điều kiện đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

b) Luận án tiến sĩ:

Luận án tiến sĩ do Nghiên cứu sinh thực hiện có sự hướng dẫn của Người hướng dẫn khoa học. Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính Nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế và/hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Quản lý kinh tế, giải quyết sáng tạo các vấn đề của chuyên ngành Quản lý kinh tế hay thực tiễn kinh tế - xã hội. Luận án tiến sĩ có khối lượng kiến thức 70 tín chỉ.

Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải giải quyết những vấn đề khoa học chuyên ngành có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cụ thể. Tên đề tài luận án tiến sĩ và nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với chuyên ngành Quản lý kinh tế. Nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với tên đề tài luận án. Việc xác định mục tiêu nghiên cứu đề tài phải phù hợp và nhất quán với tên đề tài luận án đã xác định. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn để giải quyết các vấn đề khoa học của luận án phải phù hợp với tính chất chuyên ngành Quản lý kinh tế. Các tư liệu, số liệu và nội dung kế thừa, trích dẫn kết quả các công trình nghiên cứu của người khác đã công bố phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng và trung thực, phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học chuyên ngành để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài luận án. Trên cơ sở đó, đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc

các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và minh chứng được bằng những tư liệu mới.

Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có khối lượng kiến thức 70 tín chỉ, có tổng dung lượng không quá 150 trang A4 (không kể phụ lục), được đánh số thứ tự bắt đầu từ Phần mở đầu đến hết phần Kết luận và kiến nghị; trong đó trên 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng NCS. Cấu trúc của luận án tiến sĩ bao gồm các phần và phân bổ khối lượng tín chỉ theo Bảng 3.2 dưới đây.

Bảng 3.3. Cấu trúc nội dung của luận án tiến sĩ

STT	Nội dung	Dung lượng (Trang A4)	Số tín chỉ
1	**Phần mở đầu:** Giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do chọn đề tài (vì sao nghiên cứu?); mục đích và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án (nghiên cứu này để làm gì? cho ai?)	5 - 7	5
2	**Tổng quan về vấn đề nghiên cứu** (có thể kết cấu thành chương 1 của luận án): Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu (đã công bố ở trong, ngoài nước) liên quan mật thiết đến đề tài luận án; chỉ ra những vấn đề chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết và xác định rõ những vấn đề, những điểm mới mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, đề xuất; xác định mục tiêu của đề tài, đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài; đưa ra các câu hỏi nghiên cứu và xác định các khái niệm và lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu đề tài luận án; xác định cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, khung phân tích hoặc mô hình nghiên cứu tổng quát đề tài luận án.	20 - 30	20
3	**Nội dung, kết quả nghiên cứu:** Kết cấu thành 3-4 chương; trong đó trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình định lượng (nếu có); lý luận và giả thuyết khoa học, kinh nghiệm quốc	100 - 120	40

	tế (nếu cần); kết quả phân tích, đánh giá thực trạng và kiểm chứng giả thuyết khoa học, kết quả dự báo (nếu cần); bàn luận, đề xuất giải pháp hoặc mô hình mới…		
4	**Kết luận và kiến nghị:** Tổng hợp những kết luận khoa học chính yếu, những điểm mới của luận án về lý luận, phương pháp luận và phương pháp những phát hiện mới và giải pháp mới; Kiến nghị hướng/vấn đề cần nghiên cứu giải quyết tiếp sau luận án	4 - 6	5
	Tổng cộng		**70**

Đánh giá và bảo vệ Luận án tiến sĩ được thực hiện qua 02 cấp: Cấp cơ sở và cấp trường. Điều kiện, quy trình, thể thức bảo vệ Luận án tiến sĩ phải được thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đào tạo tiến sĩ và quản lý hoạt động chương trình đào tạo tiến sĩ (Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT). Nội dung đánh giá luận án tập trung chủ yếu xem xét việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, bảo đảm sự chính xác, khách quan, khoa học.

Các tiêu chí chủ yếu trong đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế của Nghiên cứu sinh bao gồm:

- Tính cần thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;
- Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành;
- Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu; tính hợp lý, logic của kết cấu nội dung luận án;
- Những đóng góp của luận án và giá trị khoa học – thực tiễn, độ tin cậy của những kết luận khoa học của luận án;
- Chất lượng các công trình nghiên cứu được công bố trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học; những công trình này có phản ánh đúng kết quả nghiên cứu của luận án?.
- Ưu điểm và nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức trình bày của luận án.

Như vậy, tổng khối lượng tín chỉ cho từng đối tượng như sau:

- Đối với người tốt nghiệp đại học: 140 tín chỉ, trong đó: 50 tín chỉ cho các học phần học bổ sung; 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.

- Đối với người có bằng Thạc sĩ ngành gần với ngành Quản lý kinh tế: 110 tín chỉ, trong đó: 20 tín chỉ cho các học phần học bổ sung; 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.

- Đối với người có bằng Thạc sĩ đúng chuyên ngành Quản lý kinh tế: 90 tín chỉ, trong đó: 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

3.2.1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu

Chỉ tiêu tuyển sinh Nghiên cứu sinh Tiến sĩ được xác định theo Thông tư 06/2018 /TT-BGDĐT. Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai dự kiến trong 02 năm đầu tiên tuyển 10 Nghiên cứu sinh/năm và 15 Nghiên cứu sinh từ năm thứ 3 trở đi.

3.2.1.2. Đối tượng tuyển sinh

Căn cứ Điều 4, Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đào tạo tiến sĩ và quản lý hoạt động chương trình đào tạo tiến sĩ, người dự tuyển trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên, hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành hoặc các chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản lý kinh tế.

- Là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu dự kiến đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học trong hoặc ngoài nước trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngôn ngữ nước ngoài tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Người dự tuyển đáp ứng quy định khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng

nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 2 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

3.2.1.3. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo

Bảng 3.4. Danh mục ngành đúng ngành gần với ngành Quản lý kinh tế

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phân loại	Ghi chú
1	8310110	Quản lý kinh tế	Ngành đúng	
2	310101	Kinh tế học	Ngành gần	
3	310102	Kinh tế chính trị	Ngành gần	
4	310104	Kinh tế đầu tư	Ngành gần	
5	310105	Kinh tế phát triển	Ngành gần	
6	310106	Kinh tế quốc tế	Ngành gần	
7	310107	Thống kê kinh tế	Ngành gần	
8	310108	Toán kinh tế	Ngành gần	

3.2.2. Kế hoạch đào tạo

Tổng thời gian đào tạo dự kiến chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh ngành Quản lý kinh tế là tối thiểu 3 năm đối với người có bằng Thạc sĩ và tối thiểu 04 năm đối với người tốt nghiệp đại học. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Kế hoạch đào tạo Nghiên cứu sinh Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được thể hiện như sau:

Bảng 3.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến

Thời gian	**Đối tượng có bằng Thạc sĩ đúng ngành Quản lý kinh tế**	**Đối tượng tốt nghiệp Đại học và có bằng Thạc sĩ ngành gần**
Năm thứ nhất	Xây dựng đề cương nghiên cứu.	Xác định hướng nghiên cứu.
	Học các học phần bổ sung (nếu có).	
	Học các học phần ở trình độ Tiến sĩ.	Học các học phần bổ sung
	Báo cáo đề cương nghiên cứu luận án Tiến sĩ.	Xây dựng đề cương nghiên cứu.
	Thực hiện tiểu luận tổng quan.	
Năm thứ hai	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 1.	Học các học phần trong chương trình Thạc sĩ.
	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 2.	Học các học phần ở trình độ Tiến sĩ.
	Báo cáo Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề Tiến sĩ.	Báo cáo đề cương nghiên cứu luận án Tiến sĩ.
		Thực hiện tiểu luận tổng quan.
Năm thứ ba	Viết và tổng hợp luận án.	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 1.
	Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, hội thảo khoa học.	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 2.
	Bảo vệ luận án cấp cơ sở và cấp trường.	Báo cáo Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề Tiến sĩ.
Năm thứ tư		Viết và tổng hợp luận án.
		Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, hội thảo khoa học.
		Bảo vệ luận án cấp cơ sở và cấp trường.

Bảng 3.6. Bảng phân công giảng dạy các học phần ở trình độ tiến sĩ

Mã số học phần		**Tên học phần**	**Tín chỉ**	**Giảng viên phụ trách**
Phần chữ	*Phần số*			
PPKT	1570071	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án (Advanced Research Methodologies and Dissertation writing)	3	PGS. TS. Lê Việt Tuấn.
PĐLQ	1570072	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý (Quatitative methods in Economics and Management).	3	TS. Nguyễn Bảo Anh.
QKTN	1570073	Quản lý kinh tế nâng cao (Advanced Economy Management – Fundamentals and Applications).	2	PGS. TS. Cao Văn Sâm.
QTCT	1570074	Cơ chế quản trị công ty (Corporate Governance).	2	TS. Vũ Thịnh Trường
QNDN	1570075	Phát triển bền vững (Sustainable Development)	2	- TS. Nguyễn Trọng Khánh. - TS. Trần Đức Thuận
PĐSP	1570076	Năng lực cạnh tranh (Competitiveness)	2	- TS. Đỗ Thị Ngọc Điệp - TS. Lê Thanh Hương
HTKT	1570077	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại (Review of temporary theories in Economics and Management).	2	PGS. TS. Đặng Văn Thạc

3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng

- Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định:

Hiện nay, đội ngũ giảng viên cho ngành Quản lý kinh tế đáp ứng một cách đầy đủ cho việc đào tạo tiến sĩ. Cụ thể: giảng viên cơ hữu đủ chuẩn tham gia đào tạo chương trình Tiến sĩ hiện có của trường là 10 người. Trong chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đến năm 2023, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng 10 – 15 giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ trở lên, đảm bảo các quy định của Bộ giáo dục và đào tạo về tiêu chuẩn giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT. Trong đó, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng các ứng viên tốt nghiệp Tiến sĩ và sau Tiến sĩ tại các quốc gia đã phát triển, có kinh nghiệm nghiên cứu và mối quan hệ tốt với cộng đồng nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ tiếp tục việc tuyển chọn và gửi các giảng viên đi học Tiến sĩ chuyên ngành về Quản lý kinh tế và các chuyên ngành về Kinh tế, Quản lý khác tại các trường đại học có uy tín ở Việt Nam như: Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế Tp. HCM, Viện Nghiên cứu kinh tế Trung ương và các trường ở nước ngoài, đặc biệt là đơn vị đối tác của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai ở Đài Loan và Hoa Kỳ. Về lâu dài, đây chính là nguồn lực quan trọng và bền vững để phát triển các chương trình đào tạo sau đại học của Nhà trường.

- Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí:

Từ 2016 đến nay, Nhà trường đã bố trí riêng 02 phòng học lý thuyết để tổ chức đào tạo các lớp cao học chuyên ngành Quản lý kinh tế. Phòng học được trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy và học tập như: Máy chiếu, Máy lạnh, 01 học viên/bàn, hệ thống wifi. Các nghiên cứu sinh sẽ học các học phần Tiến sĩ tại các phòng học này. Bên cạnh đó, dự kiến tháng 01/2020, Nhà trường sẽ bố trí một 02 phòng làm việc và nghiên cứu cho các nghiên cứu sinh tại lầu 2, Trung tâm Thông tin – Thư viện. Diện tích mỗi phòng đảm bảo 25m^2. Mỗi nghiên cứu sinh sẽ được cấp 01 bàn làm việc, 01 máy tính để bàn và 01 máy in dùng chung. Việc bố trí như vậy tạo điều kiện cho các Nghiên cứu sinh có không gian yên tĩnh để tập trung nghiên cứu và dễ dàng tra cứu các tài liệu có trong thư viện. Để hỗ trợ việc nghiên cứu của Nghiên cứu sinh, nhà trường sẽ tiếp tục mua các gói tra cứu trực tuyến các ấn phẩm chuyên ngành về Kinh tế và Quản lý của nhà xuất bản Springer, Elsevier và các tạp chí hàng đầu của Việt Nam. Đặc biệt, Nhà trường đã có kế hoạch mua phần mềm Turnitin để chống đạo văn.

- Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học:

Nhà trường có mối quan hệ tốt với nhiều trường đại học có bề dày đào tạo và nghiên cứu khoa học tại khu vực Đông Nam Á, Đài Loan, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Theo chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2023, Nhà trường sẽ đẩy mạnh hoạt động giao lưu học thuật, nghiên cứu khoa học với các trường đối tác, cụ thể: Trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh; Tổ chức các seminar cập nhật các xu hướng trong nghiên cứu kinh tế; Tổ chức hội thảo khoa học quốc tế; Thành lập các nhóm nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu trên các tập san ISI và SCOPUS.

- Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp:

Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ nếu có nguyện vọng có thể được giữ lại trường để làm công tác giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, Nhà trường đã có mối quan hệ hợp tác với các trường đại học trong khu vực Đồng Nai và các vùng lân cận, Viện Khoa học xã hội Vùng Tây Nguyên. Nếu có nhu cầu, Nhà trường có thể giới thiệu các tiến sĩ tốt nghiệp từ trường đến làm việc tại các đơn vị trên.

- Mức học phí/người học/năm học, khoá học như sau:

Bảng 3.7. Học phí hàng năm dự kiến trong 5 năm đầu tiên

ĐVT: Triệu đồng/năm học

Năm học 2020 - 2021	**Năm học 2021 - 2022**	**Năm học 2022 - 2023**	**Năm học 2023 - 2024**	**Năm học 2024 - 2025**
60	60	60	70	70

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

ĐỒNG NAI – 2020

DANH MỤC ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

		Trang
Học phần 1:	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	46
Học phần 2:	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	50
Học phần 3:	Quản lý kinh tế nâng cao	54
Học phần 4:	Cơ chế quản trị công ty	57
Học phần 5:	Phát triển bền vững	60
Học phần 6:	Năng lực cạnh tranh	63
Học phần 7:	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	66

HỌC PHẦN 1: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NÂNG CAO VÀ VIẾT LUẬN ÁN

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Advanced Research Methodologies and Dissertation writing
- Mã học phần: PPKT 1570071
- Số tín chỉ: 03 (2;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn kinh tế
- Tính chất học phần: Bắt buộc.

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 6 chương trang bị kiến thức, kỹ năng đề cấp đến chủ đề liên quan đến phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học như: Lý thuyết về tri thức khoa học, Các trường phái về tri thức luận và các phương pháp tạo ra tri thức khoa học, Xây dựng và kiểm định lý thuyết khoa học, Lược khảo lý thuyết, Nghiên cứu định tính, Phân tích định lượng, và các viết một báo cáo khoa học.

3. Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được lý thuyết về tri thức khoa học, các trường phái nhận thức luận tri thức khoa học;

+ Hiểu được các phương pháp tạo ra tri thức khoa học, xây dựng và kiểm định lý thuyết khoa học;

- *Kỹ năng:*

+ Thực hiện được lược khảo lý thuyết;

+ Thực hiện được các phương pháp nghiên cứu định tính phổ biến;

+ Thực hiện được các phương pháp nghiên cứu định lượng phổ biến;

+ Thực hiện viết một báo cáo khoa học điển hình.

- *Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

Học viên có thể chủ động và độc lập thực hiện tổng quan tài liệu, tìm ra hướng nghiên cứu, đề xuất chiến lược nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu phù hợp nhằm giải quyết vấn đề nghiên cứu một cách khoa học.

4. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: **Hệ nhận thức, các trường phái nghiên cứu và lý thuyết khoa học**

1.1. Hệ nhận thức khoa học.

1.1.1. Hệ nhận thức thực chứng (Postpositivism).

1.1.2. Hệ nhận thức xây dựng (Contructivism).

1.1.3. Hệ nhận thức thực dụng (Pragmatism).

1.2. Trường phái nghiên cứu khoa học

1.2.1. Trường phái định lượng.

1.2.2. Trường phái định tính.

1.2.3. Trường phái hỗn hợp.

1.3. Lý thuyết khoa học

1.3.1. Các thành phần của một lý thuyết khoa học.

1.3.2. Tiêu chuẩn để đánh giá một lý thuyết khoa học.

1.3.3. Các yếu tố cấu thành một lý thuyết khoa học

1.3.4.Nghiên cứu xây dựng và kiểm định lý thuyết khoa học.

Chương 2: Tổng quan tài liệu và vai trò của nó.

2.1. Quy trình tổng quan tài liệu.

2.2. Đánh giá giá trị các tài liệu: độ tin cậy và chất lượng của tài liệu.

2.3. Chiến lược viết nghiên cứu tổng quan: Xác định chủ đề, những tranh luận chính của đề tài, tổ chức các phần của báo cáo tổng quan.

2.4. Phương pháp trích dẫn tài liệu.

2.5. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của một nghiên cứu tổng quan.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu định tính

3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính trong nghiên cứu khoa học

3.1.1. Phương pháp và công cụ nghiên cứu định tính.

3.1.2. Vấn đề, mục tiêu và lý thuyết trong nghiên cứu định tính.

3.1.3. Tổng kết lý thuyết và sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu định tính.

3.2. Phương pháp lý thuyết nền (GT).

3.3. Phương pháp tính huống (Case study).

3.4. Dữ liệu và thu thập dữ liệu định tính.

3.5. Phân tích dữ liệu định tính.

Chương 4: Phương pháp nghiên cứu định lượng

4.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng trong nghiên cứu khoa học

4.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng trong nghiên cứu khoa học

4.3. Phương pháp và công cụ nghiên cứu định lượng.

4.4. Vấn đề, mục tiêu và lý thuyết trong nghiên cứu định lượng.

4.5. Tổng kết lý thuyết và sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu định lượng.

Chương 5: Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp

5.1. Phương pháp hỗn hợp trong nghiên cứu khoa học.

5.2. Các chiến lược trong thiết kế nghiên cứu hỗn hợp.

Chương 6: Hướng dẫn viết và trình bày luận án tiến sĩ.

6.1. Nội dung và kết cấu của một luận án tiến sĩ.

6.2. Quy định trình bày luận án tiến sĩ.

5.Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 3 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Thuyết trình tại lớp	20	Mỗi học viên thuyết trình và dẫn dắt thảo luận tại lớp 1-2 lần. Mỗi lần trình bày về một chủ đề được giảng viên chỉ định.
2	Viết bài thu hoạch theo chủ đề	40	viết và nộp bài thu hoạch về một chủ đề và tham gia tích cực trong các buổi học hay thuyết trình.
3	Tiểu luận cá nhân	40	Mỗi học viên nộp 02 bài tiểu luận theo yêu cầu của giảng viên.

6. Tài liệu tham khảo:

[1]. Cresswell JW (2009), *Research Design: Qualitative, Quatitative, and Mixed methods Approaches*, 3rd Eds., Thousand Oak, CA: Sage Puplishing.

[2]. Hair, Babin và Anderson (2010), *Multivariate Data Analysis*, 7th Eds., Pearson Education.

[3]. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, TpHCM: Nhà xuất bản Tài chính.

[4].Yin, RK (2011) *Qualititative Research from Start to Finish*, the Guiford Press, New York-London.

[5]. Nguyễn Văn Tuấn (2016), *Kỹ năng mềm cho nhà khoa học*, Tp. HCM: Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Nguyễn Văn Thắng (2014). Giáo trình *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

[7]. Joyner, R. L., Rouse, W. A., & Glatthorn, A. A. (2018). *Writing the winning thesis or dissertation: A step-by-step guide*. Corwin Press.

[8].Các bài báo nghiên cứu, luận án tiến sĩ ở Việt Nam và trên thế giới (giảng viên sẽ giới thiệu thêm cho học viên trong khóa học).

HỌC PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG TRONG KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1.Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Quatitative methods in Economics and
- Mã học phần: PĐLQ 1570072
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn kinh tế
- Tính chất học phần: Bắt buộc.

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 10 chương, trang bị kiến thức, kỹ năng để ứng dụng thực tế, cung cấp những kỹ năng để tổ chức thu thập và phân tích dữ liệu kinh tế. Phần chính của môn học sẽ được dành tập trung vào các kỹ thuật hồi qui và dự báo. Phân tích hồi qui là một kỹ thuật đắc lực để phân tích các thông tin và dữ liệu. Thông qua các bài tập và đề tài cuối khóa học viên sẽ áp dụng những kỹ thuật phân tích trong lĩnh vực kinh tế

3.Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được các kỹ thuật phân tích định lượng và dự báo, để đánh giá phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Hiểu được các kết quả dựa trên nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực kinh tế - xã hội

- *Kỹ năng:*

+ Lập được mô hình hồi qui dựa trên các dữ liệu doanh nghiệp, dữ liệu kinh tế, sử dụng chương trình bảng tính (EXCEL hay SPSS, Stata);

+ Đánh giá được những bảng báo cáo dựa trên các phân tích thực nghiệm.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

Học viên có thể ứng dụng các kiến thức phân tích định lượng đã học vào thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm nhằm giải quyết các vấn đề nghiên cứu.

4.Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Giới thiệu môn học về phân tích định lượng

1.1.Giới thiệu môn học và Phân tích định lượng

1.2.Thống kê mô tả.

1.3.Các vấn đề chủ yếu về thu thập thông tin phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu, phân tích.

1.4.Đọc và hiểu số liệu (Ôn lại những vấn đề cơ bản trong xác suất và thống kê.)

Chương 2: các mô hình phân tích định lượng

2.1. Giới thiệu các mô hình định lượng

2.2. Điều kiện áp dụng các mô hình định lượng

2.3. Hồi qui đơn biến. Ước lượng khoảng và kiểm định giả thiết.

Chương 3: Hồi qui đa biến

3.1. Các mô hình hồi qui đa biến: Thực tập trên máy tính

3.2. Hồi qui đa biến – Tính đa cộng tuyến

3.3. Hồi quy đa biến với các biến định tính.

Chương 4: Mô hình logistic

4.1. Phân tích biến định tính

4.2. Hồi qui Logistic

4.3. Phân tích các biến Instruments

4.4. Giới thiệu các biến instruments

4.5. Các biến instruments trong hồi quy

4.6. Các giải pháp cho các biến bỏ sót (Omitted Variables)

Chương 5: Phạm vi của các mô hình Simultaneous Equations Models

5.1. Xác định một hệ thống tuyến tính trong mô hình

5.2. Ước lượng sau khi xác định hệ thống tuyến tính

5.3. Những vấn đề khác trong mô hình Simultaneous Equations Models tuyến tính

5.4. Sự không tuyến tính của mô hình Simultaneous Equations Models với các biến nội suy

5.5. Các biến Instruments khác nhau trong các phương trình khác nhau

Chương 6: Các mô hình dự báo

6.1. Giới thiệu về dự báo.

6.2. Các mô hình dự báo

6.3. Điều kiện để áp dụng các mô hình dự báo.

6.4. Ứng dụng các mô hình trong dự báo.

Chương 7: Dự báo với chuỗi thời gian I

7.1. Bản chất chuỗi thời gian.

7.2. Các ví dụ về hồi quy với chuỗi thời gian.

7.3. Các tính chất mẫu giới hạn của hồi quy OLS và các giả thuyết cổ điển

7.4. Dự báo với chuỗi thời gian I (khuynh hướng và theo mùa).

Chương 8: Dự báo với chuỗi thời gian II

8.1. Kiểm tra tính dừng và không dừng trong chuỗi thời gian.

8.2. Các mô hình độ trễ không giới hạn.

8.3. Kiểm định Unit Roots.

8.4. Kiểm định cointegration.

8.5. Dự báo với chuỗi thời gian II.

Chương 9: Phân tích dữ liệu bảng đơn giản

9.1. Pooling dữ liệu bảng.

9.2. Phân tích chính sách với dữ liệu pooled.

9.3. Phân tích dữ liệu bảng 2 giai đoạn.

9.4. Phân tích chính sách với dữ liệu bảng 2 giai đoạn.

Chương 10: Phân tích dữ liệu bảng nâng cao

10.1. Ước lượng dữ liệu bảng với các động cố định (Fixed Effects).

10.2. Ước lượng các tác động ngẫu nhiên (Random Effects) với dữ liệu bảng.

10.3. Ứng dụng các phương pháp dữ liệu bảng với các cấu trúc dữ liệu khác.

5.Phương pháp đánh giá

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 4 điểm thành phần với trọng số điểm như sau:

- Các bài tập: 15%
- Bài kiểm tra giữa kỳ: 20%
- Bài thi cuối khóa: 50%
- Đề án môn học: 15%

6.Tài liệu tham khảo

[1].Damodar N. Gujarati *(2004), Kinh tế lượng cơ sở*, Nhà xuất bản McGraw Hill, (Bản dịch của chương trình Fulbright)

[2]. Ramu Ramanathan *(2002), Nhập môn kinh tế lượng với các ứng dụng*, ấn bản thứ năm. Nhà xuất bản Harcourt College, 2002. (Bản dịch của chương trình Fulbright)

[3]. Wooldridge, J. M. (2010), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. The MIT Press, Cambridge, Massachusetts, London, England.

[4]. Wooldridge, J. M. (2013), *Introductory Econmetrics: A Modern Approach*. South – Western Cengage Learning, USA.

HỌC PHẦN 3: QUẢN LÝ KINH TẾ NÂNG CAO

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Economy Management (Advanced Economy Management).
- Mã học phần: QKTN 1570073
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế
- Tính chất học phần: Bắt buộc.

2.Mô tả học phần:

Học phần gồm 5 chương,trang bị kiến thức, kỹ năng với các nội dung: Khái quát tư tưởng của các học thuyết về vai trò kinh tế của nhà nước; Mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô Chính sách kinh tế vĩ mô; Quản lý tài chính công; Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp; Bộ máy quản lý kinh tế. Nhằm giúp người học có khả năng vận dụng các lý thuyết vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn, phát hiện vấn đề và đề xuất chính sách, giải pháp giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.

3.Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Tổng hợp được có hệ thống các lý thuyết về quản lý kinh tế và các bài học thực tiễn tại Việt Nam và thế giới;

+ Vận dụng được các phương pháp phù hợp nhằm phát hiện và giải quyết những vấn đề trong quản lý nhà nước về kinh tế.

- *Kỹ năng:*

+ Nâng cao kỹ năng xác định đối tượng quản lý, chủ thể quản lý, mục tiêu quản lý, nội dung quản lý, phương thức quản lý (phương pháp, hình thức, công cụ) kinh tế vĩ mô;

+ Có kỹ năng xây dựng và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế;

+ Có kỹ năng phân tích, đánh giá và hoạch định chính sách kinh tế.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

Học viên có thể khả năng vận dụng các lý thuyết vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn, phát hiện vấn đề và đề xuất chính sách, giải pháp giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.

4.Nội dung chi tiết học phần.

Chương 1: Khái quát tư tưởng của các học thuyết về vai trò kinh tế của nhà nước

1.1.Lịch sử các tư tưởng.

1.2.Quan hệ giữa điều tiết của nhà nước và của thị trường trong nền kinh tế hiện đại.

1.3.Thảo luận.

Chương 2: Mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô

2.1. Khái quát về kinh tế vĩ mô và quản lý kinh tế vĩ mô

2.2. Hệ thống các mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô.

2.3. Những vấn đề cần lưu ý khi xác định và thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô

Chương 3: Chính sách kinh tế vĩ mô

3.1. Vai trò của chính sách kinh tế vĩ mô trong quản lý nhà nước về kinh tế.

3.2. Chính sách tài khóa : Công cụ, cơ chế tác động và vận dụng ở Việt Nam.

3.3. Chính sách tiền tệ : Công cụ, cơ chế tác động và vận dụng ở Việt Nam.

3.4. Chính sách thương mại : Công cụ, cơ chế tác động và vận dụng ở Việt Nam.

3.5. Chính sách đầu tư : Công cụ, cơ chế tác động và vận dụng ở Việt Nam.

Chương 4: Quản lý tài chính công

4.1. Khái quát về Tài chính công và Quản lý tài chính công.

4.2. Thảo luận về thực trạng quản lý tài chính công tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới.

Chương 5: Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp

5.1. Bản chất, phân loại, vai trò của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

5.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

5.3. Thảo luận đánh giá thực trạng quản lý nhà nước với doanh nghiệp hiện này và định hướng giải pháp về mặt chính sách.

Chương 6: Bộ máy quản lý kinh tế

6.1. Cơ sở khoa học về bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế.

6.2. Thảo luận thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế hiện nay của Việt Nam.

5. Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 2 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Tiểu luận và thuyết trình	60	Học viên được chia theo nhóm. Mỗi nhóm gồm 3-4 học viên. Nhóm có nhiệm vụ viết bài tiểu luận (khoảng 5000 từ) về các chủ đề trong học phần do giảng viên phân công và hướng dẫn. Nhóm sẽ thuyết trình về chủ đề được giao và hướng dẫn lớp cùng thảo luận.
2	Nghiên cứu các bài báo khoa học	40	Giảng viên sẽ cung cấp các bài báo khoa học với các chủ đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế. Các nhóm có nhiệm vụ nghiên cứu nội dung và kết cấu của bài báo, sau đó học viên báo cáo trước lớp.

6.Tài liệu tham khảo:

[1].Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu (2008), *Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

[2].Phan Huy Đường (2015), *Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3].Phan Huy Đường (2017), *Các công cụ quản lý kinh tế, Hà Nội*: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4].Các bài báo khoa học công bố trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Quản lý kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển (Giảng viên sẽ cung cấp).

HỌC PHẦN 4: CƠ CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Corporate Governance
- Mã học phần: QNDN 1570074
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn kinh tế
- Tính chất học phần: Tự chọn

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 3 chương trang bị kiến thức, kỹ năng với các nội dung: Tổng quan về quản trị công ty; Nguyên tắc, mô hình và lý thuyết quản trị công ty; Quản trị công ty tại việt nam và thế giới. Giúp người học có thể chủ động nghiên cứu, cập nhật thông tin liên quan đến lĩnh vực Quản trị công ty tại Việt Nam và thế giới. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước hoặc trực tiếp tham gia xây dựng mô hình quản trị công ty tại doanh nghiệp.

3. Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được bản chất, vai trò và lợi ích của Quản trị công ty trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng;

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong thực hành Quản trị công ty và hiểu biết các mô hình Quản trị công ty phổ biến;

+ Hiểu được các lý thuyết quản trị công ty hiện tại và tình hình xu hướng nghiên cứu về Quản trị công ty tại Việt Nam và Thế giới;

+ Phân tích được các văn bản pháp lý liên quan đến Quản trị công ty tại Việt Nam.

- *Kỹ năng:*

+ Áp dụng được kiến thức về Quản trị công ty để xây dựng và đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách quản lý nhà nước và thực hành Quản trị công ty của các doanh nghiệp đại chúng.

+ Có kỹ năng phân tích và đánh giá được các bài báo khoa học.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

Học viên có thể chủ động nghiên cứu, cập nhật thông tin liên quan đến lĩnh vực Quản trị công ty tại Việt Nam và thế giới. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước hoặc trực tiếp tham gia xây dựng mô hình quản trị công ty tại doanh nghiệp.

4. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tổng quan về quản trị công ty

1.1. Cơ cấu tổ chức và vấn đề quản trị công ty hiện đại.

1.2. Khái niệm, vai trò và lợi ích của Quản trị công ty.

1.3. Phân biệt Quản trị công ty và Quản trị điều hành.

Chương 2: Nguyên tắc, mô hình và lý thuyết quản trị công ty

2.1. Các nguyên tắc quản trị công ty.

2.2. Các mô hình quản trị công ty.

2.3. Các lý thuyết về Quản trị công ty.

Chương 3: Quản trị công ty tại Việt Nam và thế giới

3.1. Khuôn khổ pháp lý về Quản trị công ty tại Việt Nam.

3.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về Quản trị công ty tại Việt Nam và trên thế giới.

5. Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 2 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Tiểu luận và thuyết trình	60	Mỗi nhóm gồm 3-4 học viên. Nhóm có nhiệm vụ viết bài tiểu luận về quản trị công ty (khoảng 5000 từ) . Nhóm sẽ thuyết trình về chủ đề được giao và hướng dẫn lớp cùng thảo luận.
2	Nghiên cứu các bài báo khoa học	40	Học viên được cung cấp các bài báo khoa học với các chủ đề trong lĩnhvực quản trị công ty. Các nhóm có nhiệm vụ nghiên cứu nội dung và kết cấu của bài báo, sau đó học viên sẽ báo cáo trước lớp.

6. Tài liệu tham khảo

[1]. H. Kent Baker và Ronald Anderson (2011), *Coporate Governance: Theory, Research, and Pratice* (Bản tiếng Việt), Tp. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản kinh tế Tp.HCM.

[2]. Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) (2010), *Cẩm nang Quản trị công ty*, Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[3]. Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD) (2016), *Các nguyên tắc Quản trị công ty*, truy cập từ https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/e010ebf3-01b4-4e8c-89a9-cce91b29c396/G20-OECD+CG+Principles_English-Vietnamese+by+IFC.pdf?MOD=AJPERES ngày 03/4/2019.

[4]. Bộ Tài chính (2012), Thông tư số 121/2012/TT-BTC về *Quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng*.

[5]. Quốc hội (2014), *Luật doanh nghiệp*.

[6]. Các bài báo khoa học về chủ đề Quản trị công ty (giảng viên cung cấp).

HỌC PHẦN 5: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (CỐT LÕI VÀ ỨNG DỤNG)

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Sustainable Development.
- Mã học phần: QNDN 1570075
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn kinh tế.
-Tính chất học phần: Tự chọn

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 3 chương cung cấp các kiến thức và kỹ năng: nền tảng lý luận về phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột là kinh tế, xã hội và môi trường. Ngoài ra, học phần còn đi sâu đánh giá thực trạng phát triển bền vững tại Việt Nam, làm rõ mục tiêu, chương trình hành động và giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030.

3. Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được lý thuyết nền tảng, cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề Phát triển bền vững và cách vận dụng để đánh giá thực tiễn;

+ Phân tích được những kiến thức thực tiễn về các chính sách và quy định về Phát triển bền vững tại Việt Nam cùng các vấn đề tồn tại trong công tác thực hiện chính sách phát triển bền vững để tìm ra các giải pháp hoặc rút ra các hàm ý chính sách;

- *Kỹ năng:*

+ Có kỹ năng Phân tích được hệ thống mối tương tác giữa các yếu tố tự nhiên và đời sống xã hội trong hệ sinh thái/hệ sinh thái nhân văn và quan hệ của chúng trong phát triển bền vững;

+ Có khả năng áp dụng được khung lý thuyết để đánh giá thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam và thực hiện được các phân tích sâu về phát triển bền vững từ các khía cạnh khác nhau.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

+Chủ động nghiên cứu, phản biện và đưa ra các tư vấn nhằm hoàn thiện các chính sách quản lý nhà nước về kinh tế dưới góc độ phát triển bền vững;

+ Tham gia viết bài tham gia các hội thảo khoa học về phát triển bền vững hoặc chủ trì các đề tài nghiên cứu về phát triển kinh tế ở phạm vi các tỉnh, thành phố, cấp quốc gia và quốc tế.

4. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển bền vững

1.1. Khái niệm tăng trưởng, phát triển và phát triển bền vững

1.2. Mục tiêu của phát triển bền vững

1.3. Các nguyên tắc của phát triển bền vững

1.4. Các nguyên tắc của phát triển bền vững

1.5. Kinh nghiệm một số nước trong phát triển bền vững

Chương 2: Thực trạng tình hình phát triển bền vững tại việt nam

2.1. Khái niệm phát triển bền vững ở Việt Nam

2.2. Thực trạng phát triển bền vững của Việt Nam qua các tiêu chí

2.3. Tổ chức thực hiện chủ trương phát triển bền vững ở Việt Nam

2.4. Thảo luận Đánh giá thực trạng phát triển bền vững tại Việt Nam

Chương 3: Định hướng và giải pháp phát triển bền vững tại việt nam

3.1. Định huớng về thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 và 2050.

3.2. Các giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam

5. Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 2 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Tiểu luận và thuyết trình	60	Mỗi nhóm gồm 3-4 học viên. Nhóm có nhiệm vụ viết bài tiểu luận về chủ đề phát triển bền vững (khoảng 5000 từ) . Nhóm sẽ thuyết trình về chủ đề được giao và hướng dẫn lớp cùng thảo luận.
2	Nghiên cứu các bài báo khoa học	40	Học viên được cung cấp các bài báo khoa học với các chủ đề trong lĩnh vực phát triển bền vững. Các nhóm có nhiệm vụ nghiên cứu nội dung và kết cấu của bài báo, bày bài báo trước lớp.

6.Tài liệu tham khảo

[1]. Chính phủ (2012), Quyết định số 432/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

[2]. Krozer, Y. (2015). *Theory and Practices on Innovating for Sustainable Development*: Springer International Publishing.

[3]. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc và Phát triển bền vững (RIO+20)*, Hà Nội, Việt Nam.

[4]. Các bài báo khoa học công bố trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Quản lý kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Phát triển bền vững vùng (Giảng viên sẽ cung cấp).

HỌC PHẦN 6: NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Competitiveness.
- Mã học phần: PĐSP 1570076
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn kinh tế
- Tính chất học phần: Tự chọn

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 4 chương, trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về chủ đề năng lực cạnh tranh và rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá về năng lực cạnh tranh và đưa ra kiến nghị chính sách.Tập trung vào các lý thuyết nền tảng, cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề năng lực cạnh tranh, chú trọng cách tiếp cận vĩ mô (năng lực cạnh tranh quốc gia). Hướng dẫn và hỗ trợ nghiên cứu sinh cách vận dụng lý thuyết vào phân tích và đánh giá về năng lực cạnh tranh ở Việt Nam và cách thức rút ra các hàm ý và kiến nghị chính sách.

3. Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được các lý thuyết nền tảng và cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh;

+ Phân tích được các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh.

- *Kỹ năng:*

+ Áp dụng được khung lý thuyết để đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh trong bối cảnh Việt Nam;

+ Thực hiện được các phân tích sâu về năng lực cạnh tranh từ các khía cạnh khác nhau;

+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề và rút ra hàm ý, kiến nghị chính sách từ các kết quả phân tích và đánh giá.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

+ Người học sau khi học xong học phần có thể thực hiện độc lập các đề tài nghiên cứu về gia tăng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp, cấp độ tỉnh, thành phố và tầm quốc gia;

+ Tư vấn cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tập đoàn, doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách quản lý nhà nước, chiến lược kinh doanh để gia tăng năng lực cạnh tranh.

4. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh

1.1. Lịch sử phát triển và khái niệm năng lực cạnh tranh.

1.1.1. Lịch sử hình thành và sự phát triển của khái niệm năng lực cạnh tranh.

1.1.2. Quan điểm của Michael Porter về nang lực cạnh tranh.

1.1.3. Một số quan điểm khác.

1.2. Các lý thuyết nền tảng của năng lực cạnh tranh

1.2.1. Lý thuyết về các giai đoạn phát triển của quốc gia

1.2.2. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh, chiến luợc cạnh tranh

1.2.3. Mô hình kim cương của Michael Porter

1.3.Khung phân tích các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh

1.3.1. Các yếu tố vi mô

1.3.2. Các yếu tố vĩ mô

1.3.3. Yếu tố tài nguyên thiên nhiên

1.4. Đo luờng năng lực cạnh tranh

1.5. Đánh giá năng lực cạnh tranh

1.5.1. Đánh giá theo khung phân tích các yếu tố

1.5.2. Đánh giá theo kết quả các chỉ số do luờng

1.5.3. Đánh giá theo mối liên hệ với kết quả tăng truởng và phát triển.

Chương 2: Đánh giá năng lực cạnh tranh của việt nam

2.1. Năng lực cạnh tranh vĩ mô

2.2. Năng lực cạnh tranh vi mô

2.3. Tài nguyên thiên nhiên

2.4. Đánh giá chung

Chương 3: Môi truờng kinh doanh và năng lực cạnh tranh của việt nam

3.1. Môi truờng kinh doanh và nang lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Thực trạng môi truờng kinh doanh hiện nay của Việt Nam và yêu cầu cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.3. Một số định huớng cải thiện môi truờng kinh doanh.

Chương 4: Đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh của việt nam

4.1. Đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn phát triển hiện nay của Việt Nam.

4.2. Thực trạng năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của Việt Nam và yêu cầu đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.3. Một số định huớng nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới công nghệ.

5. Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 3 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Đánh giá thường xuyên	20	Tham dự đầy đủ các buổi học, tích cực trao đổi tại lớp
2	Tiểu luận và thuyết trình	50	Mỗi nhóm gồm 3-4 học viên. Nhóm có nhiệm vụ viết bài tiểu luận về năng lực cạnh tranh (khoảng 5000 từ) . Nhóm sẽ thuyết trình về chủ đề được giao và hướng dẫn lớp cùng thảo luận.
3	Nghiên cứu các bài báo khoa học	30	Học viên được cung cấp các bài báo khoa học với các chủ đề năng lực canh tranh. Các nhóm có nhiệm vụ nghiên cứu nội dung và kết cấu của bài báo, sau đó học viên sẽ trình bày bài báo trước lớp.

6.Tài liệu tham khảo

[1]. Porter, M.E. 2012, *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ

[2]. Porter, M.E. 2013, *Chiến lược cạnh tranh*, Nhà xuất bản Trẻ

[3]. Porter, M.E. 2013, *Lợi thế cạnh tranh*, Nhà xuất bản Trẻ

[4]. CIEM-UoC, các năm 2009-2014. Báo cáo kết quả Năng lực công nghệ và năng lực cạnh tranh thông qua điều tra doanh nghiệp.

[5]. VCCI và USAID (2018), Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh các năm từ 2005 - 2019.

[6]. Các bài báo nghiên cứu về chủ đề Năng lực cạnh tranh trên các tạp chí chuyên ngành (giảng viên sẽ cung cấp).

HỌC PHẦN 7: CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ, QUẢN LÝ ĐƯƠNG ĐẠI

1. Thông tin học phần:

- Tên học phần bằng Tiếng Anh: Review of Temporary Theories in Economics and Management.
- Mã học phần: HTKT 1570077
- Số tín chỉ: 02 (1;1)
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Quản trị.
- Tính chất học phần: Tự chọn

2. Mô tả học phần:

Học phần gồm 6 chủ đề cung cấp một cách có hệ thống các lý thuyết kinh tế và quản lý đương đại nhằm giúp cho Nghiên cứu sinh có kiến thức lý luận toàn diện về lĩnh vực kinh tế và quản lý. Từ đó, làm nền tảng cho nghiên cứu sinh sử dụng các lý thuyết được học để xây dựng định hướng nghiên cứu phù hợp.

3. Mục tiêu học phần:

- *Kiến thức:*

+ Hiểu được các trường phái lý thuyết, các luận điểm khoa học, phương pháp nghiên cứu thông dụng, có nhiều khả năng áp dụng ở Việt Nam thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế.;

+ Vận dụng được các lý thuyết trong các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và trong bối cảnh của Việt Nam.

- *Kỹ năng:*

+ Áp dụng được các lý thuyết để giải thích hành vi của các thành phần trong nền kinh tế trong bối cảnh cụ thể;

+ Có kỹ năng tìm kiếm tài liệu và thực hiện tổng quan tài liệu cho nghiên cứu cụ thể.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:*

Nghiên cứu sinh có thể tự định hình hướng nghiên cứu, chọn chủ đề, và bước đầu xác định các nghiên cứu thuộc chủ đề để thực hiện tổng quan nghiên cứu. Các lý thuyết này cũng trợ giúp rất nhiều cho các nhà nghiên cứu trong việc định hướng các nghiên cứu tư vấn thực tiễn.

4. Nội dung chi tiết học phần

Chủ đề 1: Kinh tế học thể chế (Institutional economics)

Chủ đề 2: Lý thuyết người đại diện (Agency Theory)

Chủ đề 3: Lý thuyết thương mại hiện đại (The modern trade theories).

Chủ đề 4: Lý thuyết thay đổi cơ cấu kinh tế (Economics of structural changes).

Chủ đề 5: Lý thuyết quản trị dựa trên nguồn lực (Resource-based view of the firm)

Chủ đề 6: Lý thuyết quản trị doanh nghiệp từ góc nhìn tri thức (Knowledge-Based theory of the firm)

5.Phương pháp đánh giá:

Nội dung đánh giá kết quả học tập của học viên gồm 3 điểm thành phần sau:

TT	Hình thức đánh giá	Trọng số điểm (%)	Nội dung đánh giá
1	Viết bài thu hoạch theo từng chủ đề	40	Học viên có nhiệm vụ đọc và tổng hợp có hệ thống kiến thức liên quan đến chủ đề của học phần và nộp bài cho giảng viên vào đầu buổi học để đánh giá.
2	Thuyết trình, thảo luận	30	Mỗi học viên sẽ được phân công từ 01 – 02 lần thuyết trình và dẫn dắt lớp thảo luận các chủ đề trong học phần.
3	Bài tập cuối khoa	30	Mỗi học viên xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu dự định của mình và nộp cho giảng viên vào cuối khóa học.

6. Tài liệu tham khảo:

[1]. Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). Institutional economics. *Books*.

[2].Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics, 3*(4), 305-360.

[3].Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law & Economics, 26*(2), 301-325.

[4].Jensen, M. C. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *the Journal of Finance, 48*(3), 831-880.

[5].Lâm Trí Dũng (2015). A Review of Modern International Trade Theories. *American Journal of Economics, Finance and Management, 1*(6), 604-614.

[6].Siggel, E. (2016). *Development economics: a policy analysis approach*. Routledge.

[7].Haddad, E. A. (2018). *Regional inequality and structural changes: lessons from the Brazilian experience*. Routledge.

[8]. Hillman, A. J., Withers, M. C., & Collins, B. J. (2009). Resource dependence theory: A review. *Journal of management, 35*(6), 1404-1427.

[9]. Pfeffer, J. (1987). *A resource dependence perspective on intercorporate relations* (Mizruchi MS & Schwartz M Eds.). Cambridge: Cambridge University Press.

[10].Pfeffer, J., & Salancik, G. R. (1978). *The external control of organizations: A resource dependence perspective*. New York: Harper & Row.

[11].Grant, R. M. (1996), "Toward a knowledge-based theory of the firm", Strategic Management Journal 17 (Winter Special), 109-122.

[12].Nonaka, I. (1991), "The knowledge-creating company", *Harvard Business Review*, 96-104.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)